

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN
KHOA NGHỆ THUẬT

**MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

NGÀNH: SƯ PHẠM MỸ THUẬT
TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC
MÃ NGÀNH: 7140222

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, 9/2020

MỤC LỤC

Trang

1. Giới thiệu chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Sư phạm Mỹ thuật	2
2. Thông tin chung về CTĐT ngành Sư phạm Mỹ thuật	2
3. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Sài Gòn.....	2
4. Tầm nhìn và sứ mạng của Khoa Nghệ thuật.....	4
5. Mục tiêu của CTĐT (POs) ngành Sư phạm Mỹ thuật	5
6. Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs) ngành Sư phạm Mỹ thuật.....	5
7. Cơ hội việc làm và học tập nâng cao trình độ sau tốt nghiệp ngành Sư phạm Mỹ thuật	8
8. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp của ngành Sư phạm Mỹ thuật.....	8
9. Chiến lược và phương pháp dạy học của CTĐT ngành Sư phạm Mỹ thuật.....	9
10. Phương pháp, công cụ và tiêu chí đánh giá của CTĐT ngành Sư phạm Mỹ thuật...	12
11. Hệ thống tính điểm.....	24
12. Cấu trúc của chương trình dạy học ngành Sư phạm Mỹ thuật	25
13. Danh sách học phần trong chương trình dạy học ngành Sư phạm Mỹ thuật.....	26
14. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Sư phạm Mỹ thuật.....	29
15. Kế hoạch dạy học ngành Sư phạm Mỹ thuật	32
16. Mô tả các học phần	34

1. Giới thiệu chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Sư phạm Mỹ thuật

Chương trình Đào tạo Cử nhân ngành Sư phạm Mỹ thuật được xây dựng trên cơ sở thực hiện sứ mệnh, tầm nhìn của Trường Đại học Sài Gòn đồng thời theo Quy định của Bộ GD và ĐT về tổ chức xây dựng và triển khai chương trình đào tạo trình độ đại học đối với ngành Sư phạm Mỹ thuật. Chương trình đào tạo ra cử nhân Sư phạm Mỹ thuật có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp và trình độ chuyên môn nghiệp vụ về lĩnh vực giáo dục và sáng tạo Mỹ thuật để dạy học Mỹ thuật ở các bậc tiểu học, trung học cơ sở, trung cấp và cao đẳng nghề, có khả năng nghiên cứu khoa học giáo dục Mỹ thuật, tổ chức và quản lý các hoạt động Mỹ thuật, cũng như nghiên cứu học tập nâng cao trình độ chuyên môn sau khi tốt nghiệp.

2. Thông tin chung về CTĐT ngành Sư phạm Mỹ thuật

Bảng 1. Thông tin chung về CTĐT ngành Sư phạm Mỹ thuật

1	Tên gọi	Chương trình đào tạo ngành Sư phạm Mỹ thuật
2	Bậc	Đại học, Bậc 6/8
3	Loại bằng	Cử nhân
4	Loại hình đào tạo	Chính quy
5	Thời gian	4.0 năm
6	Số tín chỉ tối thiểu phải tích lũy	132 tín chỉ
7	Khoa quản lý	Khoa Nghệ thuật
8	Ngôn ngữ	Tiếng Việt
9	Website	http://nghethuat.sgu.edu.vn/web/
10	Ban hành	Theo Quyết định số 2058/QĐ-ĐHSG ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sài Gòn.

3. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Sài Gòn

A. Rèn đức

Việc rèn luyện đạo đức cho thế hệ trẻ trong đó có người được đào tạo tại trường Đại học Sài Gòn là vấn đề mà Nhà trường luôn quan tâm, giúp bản thân người học nhận ra giá trị đích thực của cuộc sống. Rèn đức – được hiểu là luôn có khát vọng hành động vì lợi ích của mọi người. Rèn luyện đức với cái tâm trong sáng, với lòng nhiệt thành kết

hợp và chỉ dẫn bởi cái tài, bởi năng lực thông tuệ.

B. Luyện tài

Trong thời đại ngày nay, sự nghiệp công nghiệp hóa đất nước đòi hỏi những con người, những thế hệ trẻ phát huy tài năng trên tất cả các lĩnh vực, trở thành những con người tri thức và phẩm chất đạo đức cao đẹp. Do vậy, việc luyện tài thông qua việc học trên lớp, học từ môi trường xung quanh và tự học phải luôn được đẩy mạnh và khơi dậy tinh thần hăng say miệt mài học tập với động cơ và thái độ đúng đắn, với tinh thần kiên trì và tích cực nhất để có được tay nghề cao trong công việc của mình để vươn lên làm chủ khoa học, làm chủ công nghệ là một phần trách nhiệm của ngành giáo dục nói riêng và xã hội nói chung.

C. Vững bước

Đó là sự phát triển bền vững có thể đáp ứng các nhu cầu của các bên liên quan không những ở thời điểm hiện tại mà còn trong tương lai, gắn liền với nghề nghiệp và đáp ứng nhu cầu xã hội. Phát triển bền vững liên quan đến sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường trong việc đào tạo người học có năng lực, phẩm chất cần thiết trong quá trình học tập, làm việc trước và sau khi tốt nghiệp.

D. Hội nhập

Giáo dục người học có khả năng tiếp nhận kiến thức mới, tinh hoa văn hóa trên thế giới nhằm mục đích thúc đẩy sự phát triển, tiến bộ quốc gia. Sinh viên trường Đại học Sài Gòn phải được đào tạo theo xu hướng hội nhập quốc tế là khả năng học tập và làm việc theo xu thế của lực lượng lao động hiện nay và được đánh giá theo tiêu chuẩn của khu vực và quốc tế.

Triết lý giáo dục trên đây của Trường Đại học Sài Gòn được chuyển tải cụ thể vào CTĐT ngành Sư phạm Mỹ thuật thể hiện ở Bảng 2.

Bảng 2. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Sài Gòn được chuyển tải cụ thể vào CTĐT ngành Sư phạm Mỹ thuật.

CTĐT ngành Sư phạm Mỹ thuật		Triết lý giáo dục của Trường Đại học Sài Gòn			
		A	B	C	D
Khối kiến thức	Kiến thức Giáo dục thể chất, Giáo	X	X	X	X

giáo dục đại cương	dục Quốc phòng và An ninh				
	Kiến thức Ngoại ngữ	X	X	X	X
	Kiến thức Lý luận chính trị	X	X	X	X
	Kiến thức Giáo dục đại cương khác	X	X	X	X
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	Kiến thức cơ sở của ngành	X	X	X	X
	Kiến thức ngành	X	X	X	X
	Kiến thức chuyên ngành				

4. Tầm nhìn và sứ mạng của Khoa Nghệ thuật

Kế thừa triết lý giáo dục của Đại học Sài Gòn: “*Rèn đức, luyện tài, vững bước, hội nhập*”, khoa Nghệ thuật cũng luôn coi trọng mối quan hệ đức và tài, coi đức là gốc, coi rèn đức là nền tảng để luyện tài, để xây dựng con người mới. Con người có đạo đức tốt bao giờ cũng (biết cách) cố gắng học tập, nâng cao trình độ, năng lực, tài năng của mình để hoàn thành nhiệm vụ, hơn nữa có thể giúp người khác cùng làm như thế. Người đạo đức trong sáng sẽ phát triển, bồi dưỡng trí, dũng, tài để hoàn thành mọi nhiệm vụ được giao, để làm những việc có lợi cho dân cho nước. Đối với ngành nghề, lao động nghệ thuật đòi hỏi người học phải luôn sáng tạo trong từng tác phẩm nghệ thuật và trong từng trang giáo án dạy học mỹ thuật.

Ngoài ra, khoa Nghệ thuật cũng luôn chú trọng việc bồi dưỡng cho người học những kiến thức, kỹ năng và thái độ cần thiết để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội, đặc biệt là trong bối cảnh thế cách mạng công nghiệp 4.0 như hiện nay trên thế giới cũng như ở Việt Nam. Qua đó sẽ giúp người học cải thiện bản thân, phát triển tiềm năng sáng tạo và kỹ năng hội nhập nhằm thích ứng với sự phát triển của công nghệ trong thời đại mới. Triết lý đào tạo của khoa Nghệ thuật: “**Rèn Đức, Luyện Tài, Sáng Tạo, Thời Đại**”

4.1. Tầm nhìn

Trở thành đơn vị đào tạo các chuyên ngành Sư phạm Nghệ thuật, các lĩnh vực mỹ thuật và Âm nhạc hàng đầu của thành phố Hồ Chí Minh và cả nước. Trở thành nơi tổ chức và tham gia các hoạt động sáng tác, biểu diễn, nghiên cứu thuộc các lĩnh vực Mỹ thuật và Âm nhạc hàng đầu của Thành phố Hồ Chí Minh, nhằm góp phần định hướng, giáo dục nghệ thuật và xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc.

4.2. Sứ mạng

Đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao các chuyên ngành Sư phạm Nghệ thuật, các chuyên ngành thuộc lĩnh vực Mỹ thuật và Âm nhạc; tổ chức và tham gia các hoạt động sáng tác, biểu diễn, nghiên cứu... thuộc các lĩnh vực Mỹ thuật và Âm nhạc của thành phố Hồ Chí Minh và cả nước.

5. Mục tiêu của CTĐT (POs) ngành Sư phạm Mỹ thuật

5.1. Mục tiêu đào tạo chung

Đào tạo Cử nhân ngành Sư phạm Mỹ thuật có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp và trình độ chuyên môn nghiệp vụ về lĩnh vực giáo dục và sáng tạo Mỹ thuật để dạy học Mỹ thuật ở các bậc tiểu học, trung học cơ sở, trung cấp và cao đẳng nghề, có khả năng nghiên cứu khoa học giáo dục Mỹ thuật, tổ chức và quản lý các hoạt động Mỹ thuật, cũng như nghiên cứu học tập nâng cao trình độ chuyên môn sau khi tốt nghiệp.

5.2. Mục tiêu đào tạo cụ thể

Về kiến thức:

- PO 1: Có lập luận và kiến thức nền tảng vững chắc về kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở ngành và kiến thức ngành trong lĩnh vực Sư phạm Mỹ thuật.

- PO 2: Có kỹ năng, phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp. Sử dụng thành thạo các kỹ năng tự học, kỹ năng giải quyết vấn đề và tư duy sáng tạo trong lĩnh vực Sư phạm Mỹ thuật.

Về kỹ năng:

- PO 3: Có kỹ năng và phẩm chất cá nhân. Biết tổ chức và có kỹ năng làm việc nhóm, giao tiếp hiệu quả và giao tiếp bằng ngoại ngữ.

- PO 4: Có năng lực thực hành nghề nghiệp trong lĩnh vực Sư phạm Mỹ thuật. Hiểu bối cảnh tổ chức, có năng lực vận dụng lý thuyết vào thực tiễn, thực hiện phương án một cách sáng tạo.

Về thái độ:

- PO 5: Có khả năng nắm bắt các nhu cầu xã hội, thực hiện tốt trách nhiệm xã hội trong lĩnh vực Sư phạm Mỹ thuật.

6. Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs) ngành Sư phạm Mỹ thuật

Tốt nghiệp trình độ đại học ngành Sư phạm Mỹ thuật, người học đạt các chuẩn dưới đây:

1. PLO 1: Nắm vững kiến thức về: Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, Pháp luật đại cương;

2. PLO 2: Có kiến thức cơ bản về Văn hóa học, Cơ sở văn hóa Việt Nam; Có kiến thức cơ bản về Mỹ học.

3. PLO 3: Có kiến thức cơ bản về Lịch sử Mỹ thuật Thế giới, Lịch sử Mỹ thuật Việt Nam, Nghiên cứu Mỹ thuật cổ Việt Nam;

4. PLO 4: Có kiến thức cơ bản về Nguyên lý thị giác, Luật xa gần, Giải phẫu tạo hình, Điêu khắc;

5. PLO 5: Có phương pháp Nghiên cứu về chất liệu trong Mỹ thuật tạo hình;

6. PLO 6: Có kiến thức cơ bản về Tin học ứng dụng chuyên ngành Mỹ thuật.

7. PLO 7: Có kiến thức chuyên sâu về Hình họa, Trang trí, Bố cục trong Mỹ thuật tạo hình;

8. PLO 8: Trải nghiệm thực tế tại các vùng miền phục vụ cho nghiên cứu sáng tác;

9. PLO 9: Nắm vững phương pháp dạy học Mỹ thuật; Khóa luận tốt nghiệp với các đề tài gắn liền với nghiên cứu thực tế về Mỹ thuật tạo hình và phương pháp dạy học Mỹ thuật.

10. PLO 10: Nắm vững kiến thức về nghiệp vụ sư phạm, Giáo dục học đại cương, Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục đào tạo Trung học, Phương pháp nghiên cứu Khoa học ngành Sư phạm Mỹ thuật;

11. PLO 11: Có kiến thức về Tâm lý học, Tâm lý học lứa tuổi Trung học và tâm lý học sư phạm;

12. PLO 12: Có kiến thức về Tổ chức HĐ dạy học và giáo dục ở trường Trung học; Thực tập sư phạm tại các trường Trung học.

13. PLO 13: Đạt yêu cầu về Ngoại ngữ (tiếng Anh) với một trong những Chứng chỉ sau:

- Chứng chỉ B1 (khung Châu Âu)
- Chứng chỉ Toeic 450

- Chứng chỉ Toefl PBT 450
- Chứng chỉ Toefl IBT 45
- Chứng chỉ IELTS 4.5

14. PLO 14: Đạt yêu cầu về Tin học với Chứng chỉ A (Quốc gia) và Chứng chỉ Ứng dụng Công nghệ thông tin trong dạy học.

15. PLO 15: Kỹ năng tổ chức, quản lí và trực tiếp dạy học về chuyên ngành Mỹ thuật ở các trường THCS, THPT, các trường Trung cấp và các Trung tâm dạy nghề;

16. PLO 16: Nghiên cứu, thiết kế và sáng tạo tác phẩm Mỹ thuật; Có kỹ năng khai thác thông tin liên quan đến chuyên ngành Mỹ thuật, sử dụng và cập nhật các phần mềm cơ bản hỗ trợ cho chuyên ngành.

17. PLO 17: Có phẩm chất chính trị, đạo đức, nắm vững và tuân thủ đường lối chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước; Có ý thức trách nhiệm công dân, có trách nhiệm với cộng đồng xã hội, có thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn, có tác phong làm việc chuyên nghiệp, có tinh thần hợp tác và sẵn sàng làm việc theo nhóm;

18. PLO 18: Có phương pháp làm việc khoa học, phân tích và giải quyết vấn đề trong thực tiễn một cách linh hoạt và mềm dẻo.

Quan hệ giữa chuẩn đầu ra (PLOs) với mục tiêu (POs) của CTĐT ngành Sư phạm Mỹ thuật thể hiện ở Bảng 3.

Bảng 3. Quan hệ giữa chuẩn đầu ra với mục tiêu của CTĐT ngành Sư phạm Mỹ thuật

Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)	Mục tiêu của CTĐT (POs)				
	PO1	PO2	PO3	PO4	PO5
1	X				
2	X				
3	X				
4	X				
5	X				
6	X				
7	X				
8	X	X			
9	X	X		X	
10				X	
11				X	
12				X	

13			X		
14			X		
15				X	
16		X		X	X
17				X	X
18					X

7. Cơ hội việc làm và học tập nâng cao trình độ sau tốt nghiệp ngành Sư phạm Mỹ thuật

7.1. Cơ hội việc làm sau tốt nghiệp

- Giáo viên dạy học bộ môn mỹ thuật ở các trường THCS, các trường Trung cấp và các Trung tâm dạy nghề;
- Cán bộ tổ chức, quản lý các hoạt động về Mỹ thuật; Nhà thiết kế Mỹ thuật.

7.2. Cơ hội học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Có khả năng tự học và nghiên cứu sâu về ngành Mỹ thuật và các ngành kế cận về lĩnh vực Văn hóa nghệ thuật;
- Tiếp tục học thêm chuyên ngành Mỹ thuật ở các bậc cao hơn trong và ngoài nước.

8. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp của ngành Sư phạm Mỹ thuật

8.1. Tiêu chí tuyển sinh

CTĐT ngành Sư phạm Mỹ thuật chấp nhận người học đáp ứng những điều kiện dưới đây:

- Tốt nghiệp trung học phổ thông;
- Các quy định tuyển sinh trình độ Đại học hàng năm của Bộ Giáo dục – Đào tạo và trường Đại học Sài Gòn.

8.2. Quá trình đào tạo

CTĐT ngành Sư phạm Mỹ thuật được cấu trúc theo hệ thống tín chỉ, thực hiện tuân theo Luật Giáo dục đại học, các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Sài Gòn; thời gian đào tạo trong 04 năm, mỗi năm học gồm 02 học kỳ chính và 01 học kỳ phụ (được tính gộp vào học kỳ chính kế trước).

8.3. Điều kiện tốt nghiệp

Người học được công nhận tốt nghiệp nếu đáp ứng các điều kiện dưới đây:

- Tích lũy đủ số tín chỉ, số học phần của chương trình đào tạo và đạt điểm trung bình tích lũy từ 2,00 trở lên;

- Có chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng – An ninh và hoàn thành chương trình Giáo dục thể chất, đạt các chuẩn đầu ra về ngoại ngữ và ứng dụng công nghệ thông tin theo quy định của Trường Đại học Sài Gòn.

9. Chiến lược và phương pháp dạy học của CTĐT ngành Sư phạm Mỹ thuật

CTĐT ngành Sư phạm Mỹ thuật sử dụng các chiến lược và phương pháp dạy học dưới đây:

9.1. Dạy học trực tiếp

Đây là phương pháp dạy học cho phép thông tin được chuyển tải đến người học một cách trực tiếp, giảng viên trình bày và người học lắng nghe, thường được áp dụng ở các lớp học truyền thống và tỏ ra có hiệu quả khi muốn truyền đạt những thông tin cơ bản hay giải thích một kỹ năng mới. Áp dụng cho chiến lược dạy học này trong chương trình đào tạo ngành Sư phạm Mỹ thuật thường được dùng các phương pháp như Giải thích cụ thể (Explicit Teaching), Thuyết giảng (Lecture) và Tham luận (Guest Lecture).

1. **Giải thích cụ thể:** giảng viên hướng dẫn, giải thích chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp người học đạt được mục tiêu học tập về kiến thức và kỹ năng.

2. **Thuyết giảng:** giảng viên thuyết giảng để trình bày và giải thích nội dung bài học, người học nghe giảng để tiếp nhận, tích lũy và thỉnh thoảng ghi chú để lưu giữ kiến thức.

3. **Tham luận:** nhà quản lý hoặc chuyên gia đến từ cơ quan, doanh nghiệp bên ngoài (không phải là giảng viên) truyền đạt hiểu biết, kinh nghiệm của mình dạng tham luận giúp người học hình thành kiến thức tổng quan hay cụ thể về chuyên ngành đào tạo.

9.2. Dạy học gián tiếp

Đây là chiến lược dạy học theo quan điểm lấy người học làm trung tâm, giảng viên không trực tiếp truyền đạt nội dung bài học mà thay vào đó, người học được tích cực tham gia vào tiến trình học tập, tìm kiếm và sử dụng kỹ năng tư duy phản biện để giải quyết vấn đề được nêu trong bài học. Áp dụng cho chiến lược dạy học này trong chương trình đào tạo ngành Sư phạm Mỹ thuật thường dùng các phương pháp như Câu hỏi gợi mở (Inquiry), Học theo tình huống (Case Study).

4. **Câu hỏi gợi mở:** giảng viên sử dụng câu hỏi gợi mở vấn đề, hướng dẫn người học

từng bước trả lời nhằm làm rõ và giải quyết vấn đề; bên cạnh đó, người học còn tham gia thảo luận theo nhóm để cùng nhau giải quyết vấn đề.

5. Giải quyết vấn đề: người học tiếp nhận và đạt được kiến thức, kỹ năng theo yêu cầu của môn học khi đối mặt với việc làm sáng tỏ và tìm giải pháp cho vấn đề được đặt ra.

6. Học theo tình huống: giảng viên nêu trường hợp có thách thức đang xảy ra trong thực tế (tình huống) và yêu cầu người học (thường theo nhóm) tìm cách xử lý, qua đó họ từng bước hình thành kỹ năng nghiên cứu.

9.3. Dạy học trải nghiệm

Đây là chiến lược dạy học mà người học tiếp nhận được kiến thức và kỹ năng qua thực hành, làm việc trên thực tế rồi quan sát, cảm nhận và thấu hiểu. Áp dụng cho chiến lược dạy học này, thường có các phương pháp như Mô hình (Models), Thực tập, thực tế (Field Trip), Thí nghiệm (Experiment) và Nhóm nghiên cứu dạy học (Teaching Research Team).

7. Mô hình: người học quan sát, tìm hiểu quá trình tự mình xây dựng hay tự thiết kế mô hình theo yêu cầu của giảng viên nhằm tiếp nhận nội dung kiến thức và kỹ năng đặt ra.

8. Thực tập, thực tế: hoạt động tham quan, thực tập, đi thực tế giúp người học tìm hiểu môi trường làm việc, các công nghệ đang áp dụng trong lĩnh vực ngành, nghề được đào tạo, góp phần hình thành kỹ năng nghề, văn hóa làm việc và tạo cơ hội việc làm sau tốt nghiệp.

9. Thí nghiệm: giảng viên thực hiện các thao tác thí nghiệm; người học quan sát và thực hành thí nghiệm đó theo hướng dẫn của giảng viên nhằm hướng tới mục tiêu kiến thức, kỹ năng của môn học.

10. Nhóm nghiên cứu - dạy học: người học được tham gia vào các dự án của nhóm nghiên cứu - dạy học của giảng viên nhằm hình thành các năng lực nghiên cứu sáng tạo, tạo điều kiện chuyển tiếp lên bậc học cao hơn.

9.4. Dạy học tương tác

Đây là chiến lược dạy học mà giảng viên kết hợp sử dụng nhiều hoạt động trong lớp học như đặt vấn đề, nêu câu hỏi gợi mở và yêu cầu người học cùng thảo luận, tranh luận để làm rõ và tìm ra phương pháp giải quyết, qua đó phát triển các kỹ năng xã hội,

tư duy phản biện, giao tiếp, đàm phán, đưa ra quyết định. Áp dụng cho chiến lược dạy học này trong chương trình đào tạo ngành Sư phạm Mỹ thuật thường dùng các phương pháp như Tranh luận (Debate), Thảo luận (Discussions), Học nhóm (Peer Learning).

11. Tranh luận: giảng viên nêu vấn đề của bài học, người học tranh luận với nhau; mỗi người học phân tích, lý giải và thuyết phục người khác ủng hộ quan điểm của mình, qua đó hình thành các kỹ năng nói trước đám đông.

12. Thảo luận: người học được chia thành các nhóm để bàn luận, trao đổi, bổ sung và thống nhất quan điểm với nhau về vấn đề được giảng viên đặt ra; khác với tranh luận, trong thảo luận, người học có cùng quan điểm và mục tiêu chung thường tìm cách bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp của mình.

13. Nhóm học: người học được tổ chức thành nhóm nhỏ để cùng nhau giải quyết các vấn đề của bài học và trình bày kết quả hoạt động của nhóm thông qua báo cáo hay thuyết trình với sự đánh giá, góp ý, bổ sung của các nhóm khác và giảng viên.

9.5. Tự học

Đây là chiến lược mà người học tiến hành hoạt động học tập của mình với rất ít hoặc không có sự hướng dẫn của giảng viên, nhưng qua đó họ tự định hướng việc học theo kinh nghiệm của bản thân, có quyền tự chủ và tự điều khiển hoạt động học của mình qua các bài tập hay vấn đề mà giảng viên đã gợi ý, hướng dẫn khi ở lớp. Áp dụng cho chiến lược này trong CTĐT ngành Sư phạm Mỹ thuật thường dùng phương pháp Bài tập ở nhà (Work Assignment).

14. Bài tập ở nhà: người học được giảng viên giao thực hiện và hoàn thành nhiệm vụ làm việc ở nhà, qua đó hình thành năng lực và phương pháp tự học, tiếp nhận kiến thức và kỹ năng theo yêu cầu của môn học.

Các chiến lược và phương pháp dạy học trên đây giúp người học đạt chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Sư phạm Mỹ thuật thể hiện ở Bảng 4.

Bảng 4. Quan hệ giữa chiến lược và phương pháp dạy học với chuẩn đầu ra (PLOs) của CTĐT ngành Sư phạm Mỹ thuật

Chiến lược và phương pháp dạy học	Chuẩn đầu ra (PLOs) của CTĐT																	
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
Dạy học trực tiếp																		
<i>1. Giải thích cụ thể</i>	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

2. Thuyết giảng	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
3. Tham luận								x	x	x	x	x						
Dạy học gián tiếp																		
4. Câu hỏi gợi mở	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
5. Giải quyết vấn đề	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
6. Học theo tình huống	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Dạy học trải nghiệm																		
7. Mô hình	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		
8. Thực tập, thực tế									x	x	x	x	x	x	x	x		
9. Thí nghiệm													x	x	x	x		
10. Nhóm nghiên cứu dạy học	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Dạy học tương tác																		
11. Tranh luận	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x						
12. Thảo luận	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
13. Học nhóm	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Tự học																		
14. Bài tập ở nhà	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

10. Phương pháp, công cụ và tiêu chí đánh giá của CTĐT ngành Sư phạm Mỹ thuật

10.1. Các phương pháp đánh giá

Đánh giá kết quả học tập là quá trình ghi chép, lưu giữ và cung cấp thông tin về sự tiến bộ của người học trong quá trình dạy học, theo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan, có tính phân hóa, thường xuyên và định kỳ.

Chính sách và tiêu chí đánh giá được Khoa Nghệ thuật thiết kế và công bố từ đầu mỗi khóa học. Thông tin về đánh giá được cung cấp và chia sẻ kịp thời cho các bên liên quan gồm người dạy, người học, phụ huynh và nhà quản lý; từ đó kịp thời có những điều chỉnh về hoạt động dạy học, đảm bảo định hướng và đạt được mục tiêu dạy học.

Khoa Nghệ thuật đã xây dựng và áp dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau. Tùy thuộc vào chiến lược, phương pháp dạy học và yêu cầu đáp ứng chuẩn đầu ra của từng môn học để lựa chọn các phương pháp đánh giá phù hợp, đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin để đánh giá mức độ tiến bộ của người học cũng như mức độ hiệu quả đạt được của tiến trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong CTĐT ngành Sư phạm Mỹ thuật được chia làm 2 nhóm chính: Đánh giá tiến trình (On-going/ Formative Assessment) và đánh giá tổng kết/ định kỳ (Summative Assessment).

10.1.1. Đánh giá theo tiến trình

Đánh giá theo tiến trình nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học. Các phương pháp đánh giá cụ thể của nhóm này gồm: Đánh giá chuyên cần (Attendance check), Đánh giá bài tập (Work Assignment) và Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation).

1. Đánh giá chuyên cần: Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên cùng những đóng góp của người học trong khóa học cũng phản ánh thái độ học tập của họ đối với học phần. Đánh giá chuyên cần được thực hiện theo Rubric 1 hoặc 2 tùy thuộc vào học phần lý thuyết hay đồ án.

2. Đánh giá bài tập: Người học được yêu cầu thực hiện một số bài tập liên quan đến bài học trong hoặc sau giờ học trên lớp. Các bài tập được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và được đánh giá theo các tiêu chí trong Rubric 3.

3. Đánh giá thuyết trình: Ở một số học phần trong CTĐT ngành Sư phạm Mỹ thuật, người học được yêu cầu làm việc theo nhóm để giải quyết một số vấn đề hay tình huống liên quan đến bài học và trình bày kết quả làm việc của nhóm mình trước các nhóm khác. Hoạt động này giúp người học vừa tiếp nhận kiến thức chuyên môn vừa phát triển các kỹ năng như kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm. Để đánh giá mức độ đạt được các kỹ năng này của người học cần sử dụng các tiêu chí đánh giá trong Rubric 4.

10.1.2. Đánh giá tổng kết/ định kỳ

Đánh giá tổng kết/ định kỳ nhằm đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học gồm đánh giá cuối chương trình học, đánh giá giữa kỳ học và đánh giá cuối kỳ học. Các phương pháp đánh giá cụ thể của nhóm này gồm có: Kiểm tra viết (Written Exam), Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice Exam), Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam), Đánh giá báo cáo (Written Report), Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation), Đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assessment).

4. Đánh giá kiểm tra viết: Người học được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, làm bài tập hay trình bày ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu của chuẩn đầu ra về kiến thức của học phần và được đánh giá theo thang điểm 10 với đáp án đã được thiết kế. Số lượng câu hỏi cho bài kiểm tra viết tùy thuộc vào yêu cầu về nội dung kiến thức của học phần.

5. Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm: Người học được yêu cầu lựa chọn câu trả lời đúng cho câu hỏi liên quan dựa trên các phương án đã được thiết kế và in sẵn trong đề kiểm tra. Số lượng câu hỏi và các phương án trả lời trong đề kiểm tra cũng tùy thuộc vào yêu cầu về nội dung kiến thức của học phần.

6. Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp: Người học được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp về những vấn đề chủ yếu liên quan đến mục tiêu kiến thức và kỹ năng của học phần. Các tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương án đánh giá này được thể hiện trong Rubric 5.

7. Đánh giá báo cáo: Người học được đánh giá thông qua sản phẩm là báo cáo của họ, bao gồm nội dung và cách thức trình bày, bản vẽ/ hình ảnh trong báo cáo. Tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp này theo Rubric 6.

8. Đánh giá thuyết trình: Giống hoàn toàn với đánh giá thuyết trình trong nhóm đánh giá theo tiến trình. Đánh giá thuyết trình cũng được thực hiện định kỳ (giữa kỳ, cuối kỳ, cuối khóa) và tiêu chí đánh giá cũng theo Rubric 4.

9. Đánh giá làm việc nhóm: Đây là phương thức được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo nhóm và chủ yếu dùng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của người học. Tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp này theo Rubric 7.

Quan hệ giữa các phương pháp đánh giá với chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Sư phạm Mỹ thuật thể hiện ở Bảng 5.

Bảng 5. Quan hệ giữa các phương pháp đánh giá với chuẩn đầu ra (PLOs) của CTĐT ngành Sư phạm Mỹ thuật.

Phương pháp đánh giá		Chuẩn đầu ra (PLOs) của CTĐT																	
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
I	Đánh giá tiến trình																		
1	Đánh giá chuyên cần	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

2	Đánh giá bài tập	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		
3	Đánh giá thuyết trình	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		
II	Đánh giá tổng kết/ định kỳ																	
4	Đánh giá kiểm tra viết	x	x	x	x	x	x	x	x	x								
5	Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm	x	x	x	x	x	x	x	x	x								
6	Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp																	
7	Đánh giá báo cáo	x	x	x	x	x	x	x	x	x								
8	Đánh giá thuyết trình	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
9	Đánh giá làm việc nhóm	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

10.2. Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubrics)

Căn cứ vào các phương pháp đánh giá trên, Khoa Nghệ thuật xây dựng bộ công cụ tiêu chí đánh giá (Rubrics) dưới đây của CTĐT ngành Sư phạm Mỹ thuật

10.2.1. Đánh giá chuyên cần

Rubric 1: Chuyên cần

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)	
	Dự học trên lớp (50%)	Đóng góp tại lớp (50%)
Mức A (8.5 – 10)	Dự học trên lớp rất đầy đủ: 90 – 100 %	Tham gia tích cực các hoạt động trên lớp, các đóng góp liên quan đến bài học rất hiệu quả

Mức B (7 – 8.4)	Dự học trên lớp đầy đủ: 75 – < 90 %	Tham gia đầy đủ các hoạt động trên lớp, các đóng góp liên quan đến bài học là hiệu quả.
Mức C (5.5 – 6.9)	Dự học trên lớp khá đầy đủ: 55 – < 75 %	Tham gia khá đầy đủ các hoạt động trên lớp, một số đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả.
Mức D (4.0 – 5.4)	Dự học trên lớp chưa đầy đủ: 40 – < 55 %	Có tham gia các hoạt động trên lớp, một số ít đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả.
Mức F (0.0 – 3.9)	Dự học trên lớp quá ít: < 40 %	Không tham gia các hoạt động trên lớp, không có đóng góp tại lớp.

Rubric 2: Tham gia các buổi hướng dẫn đồ án của giảng viên

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)					
	Tổ chức nhóm (20%)	Chuyên cần (10%)	Thảo luận (20%)	Nội dung theo quy định (20%)	Trình bày thuyết minh (15%)	Bản vẽ kỹ thuật (15%)
Mức A (8.5 – 10)	Nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm rất rõ ràng, phù hợp với năng lực từng người; sự phối hợp làm việc của nhóm rất tốt	90 – 100 %	Tích cực tham gia thảo luận nhóm, đóng góp ý kiến rất hiệu quả cho hoạt động của nhóm.	Đầy đủ 100% nội dung tính toán theo quy định; trình tự tính toán hợp lý; kết quả tính toán đúng; sử dụng phần mềm tính toán hợp lý	Nội dung rất phù hợp; cấu trúc hợp lý; hình vẽ, bảng biểu, chú thích được trình bày khoa học; sử dụng phần mềm trong thuyết minh hiệu quả	Thể hiện đầy đủ, rất chi tiết và khoa học; sắp xếp, trình bày hợp lý, sáng tạo; có thể ứng dụng ngay vào công trình thực tế.
Mức B (7 – 8.4)	Nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm rõ ràng, phù hợp với năng lực từng người; sự phối hợp làm việc của	75 - < 90%	Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm, đóng góp ý kiến có hiệu quả cho hoạt động của nhóm	Đầy đủ 100% nội dung tính toán theo quy định; trình tự tính toán hợp lý; kết quả tính toán đúng; có sử dụng phần mềm tính toán	Nội dung phù hợp; cấu trúc thuyết minh rõ ràng; ghi chú, giải thích, hình vẽ, bảng biểu đầy đủ, ít sai sót.	Thể hiện đầy đủ; kích thước rõ ràng, nội dung thể hiện đúng theo yêu cầu; sắp xếp, trình bày bản vẽ hợp lý; ghi chú rõ

	nhóm tốt			nhưng chưa thật hợp lý.		ràng, chi tiết.
Mức C (5.5 – 6.9)	Mỗi thành viên trong nhóm có nhiệm vụ riêng nhưng chưa rõ ràng, chưa thật sự phù hợp với khả năng của mỗi người; sự phối hợp làm việc chưa thật sự tốt.	55 - < 75	Có tham gia thảo luận nhóm; một số ý kiến đóng góp có hiệu quả cho hoạt động của nhóm.	Nội dung tính toán đầy đủ theo tiến độ quy định; trình tự tính toán hợp lý; một số kết quả tính toán có sai sót, nhầm lẫn.	Nội dung trình bày trong thuyết minh phù hợp; tuy nhiên còn một số lỗi chính tả, một số nhầm lẫn về kích thước, ghi chú, giải thích các thông số, bảng biểu	Thể hiện đầy đủ các hình ảnh theo yêu cầu song sắp xếp chưa phù hợp, còn một số lỗi nhỏ về trình bày; nội dung bản vẽ đúng yêu cầu, ghi chú đầy đủ.
Mức D (4.0 – 5.4)	Trách nhiệm và việc làm của mỗi thành viên trong nhóm không rõ ràng; không phù hợp với khả năng của mỗi người; chưa có sự phối hợp làm việc giữa các thành viên	40 - < 55%	Hiếm khi tham gia thảo luận nhóm; ít có ý kiến đóng góp trong nhóm.	Nội dung tính toán không đầy đủ (<50%); kết quả tính toán có nhiều sai sót, nhầm lẫn; trình tự các bước tính toán không hợp lý.	Trình bày thuyết minh lộn xộn, không đúng trình tự, hình vẽ, bảng biểu; ký hiệu được sử dụng trong thuyết minh không phù hợp.	Thể hiện không đầy đủ, không rõ ràng, thiếu kích thước; cấu tạo chi tiết các bộ phận, nội dung trên hình vẽ đúng yêu cầu song có nhiều sai sót; ghi chú không phù hợp.
Mức F (0.0 – 3.9)	Nhóm bị phá vỡ; các thành viên không được phân công nhiệm vụ; không có liên kết, phối hợp nhóm.	< 40%	Không tham gia và không thực hiện thảo luận nhóm.	Không có nội dung tính toán	Không có thuyết minh hoặc thuyết minh sơ sài và quá nhiều sai sót.	Không có bản vẽ hoặc bản vẽ quá sơ sài; hình ảnh theo yêu cầu nội dung không đúng.

10.2.2. Đánh giá bài tập

Rubric 3: Đánh giá bài tập

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)		
	Nộp bài tập (20%)	Trình bày bài tập (30%)	Nội dung bài tập (50%)
Mức A (8.5 – 10)	Nộp bài đầy đủ (100%); đúng thời gian quy định	Trình bày đẹp, đầy đủ, đúng quy cách, logic chặt chẽ; hình vẽ, bảng biểu rõ ràng, khoa học; ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý.	Nội dung bài tập chính xác, đầy đủ, đúng theo yêu cầu; tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý.
Mức B (7 – 8.4)	Nộp bài đầy đủ (100%); hầu hết đúng thời gian quy định	Trình bày đẹp, đầy đủ, đúng quy cách; hình vẽ, bảng biểu sử dụng rõ ràng, phù hợp; ghi chú, giải thích đầy đủ	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu; tính toán đúng, rõ ràng.
Mức C (5.5 – 6.9)	Nộp bài đầy đủ (100%); một số nhất định chưa đúng thời gian quy định.	Trình bày đúng quy cách; hình vẽ, bảng biểu sử dụng rõ ràng, phù hợp; còn một số lỗi nhỏ về trình bày (chính tả, ghi chú, kích cỡ)	Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ, nhưng chưa thật hợp lý; còn một số sai sót trong tính toán.
Mức D (4.0 – 5.4)	Nộp bài tập khá đầy đủ (70%); nhiều bài tập chưa đúng thời gian quy định	Trình bày lộn xộn, không đúng quy cách; hình vẽ, bảng biểu sử dụng không phù hợp	Nội dung bài tập còn thiếu khá nhiều; một số không đúng theo yêu cầu và thiếu chính xác
Mức F (0.0 – 3.9)	Không nộp bài tập	Không có bài tập	Không có bài tập

10.2.3. Đánh giá thuyết trình

Rubric 4: Đánh giá thuyết trình

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)		
	Nội dung báo cáo (50%)	Trình bày slide (25%)	Thuyết trình (25%)
Mức A (8.5 – 10)	Hoàn toàn phù hợp với yêu cầu; sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu; hình ảnh minh họa đẹp, rõ ràng, phong phú; có sử dụng video và giải thích cụ thể kiến thức trên video	Slide trình bày có bố cục 3 phần (giới thiệu, phần chính, kết luận) rõ ràng, hợp logic; thuật ngữ được sử dụng đơn giản, dễ hiểu; thể hiện được sự thuần thục trong trình bày và sử dụng ngôn ngữ	Phần trình bày rất súc tích, có bố cục rõ ràng; âm giọng rõ ràng, lưu loát, cuốn hút và tương tác tốt với người nghe; người nghe có thể hiểu và bắt kịp tất cả nội dung được trình bày; thời gian trình bày đúng quy định.
Mức B (7 – 8.4)	Phù hợp với yêu cầu; sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu; hình ảnh minh họa đẹp, rõ ràng, phong phú; có sử dụng video.	Slide trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng, hợp logic; thể hiện được sự thuần thục trong trình bày.	Phần trình bày khá súc tích; sử dụng từ đơn giản, dễ hiểu; âm giọng rõ ràng, lưu loát; tương tác tốt với người nghe; người nghe có thể hiểu nội dung trình bày; thời gian trình bày đúng quy định.
Mức C (5.5 – 6.9)	Phù hợp với yêu cầu; sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu; hình ảnh minh họa đẹp, rõ ràng.	Slide trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng, hợp logic.	Phần trình bày theo bố cục rõ ràng; âm giọng vừa phải, dễ nghe; đôi lúc tương tác và người nghe có thể hiểu nội dung trình bày; thời gian trình bày đúng quy định.
Mức D (4.0 – 5.4)	Phù hợp cơ bản với yêu cầu; hình ảnh minh họa và giải thích chưa rõ ràng.	Slide trình bày có số lượng thích hợp; sử dụng từ và hình ảnh tương đối rõ	Phần trình bày đầy đủ; âm giọng thấp, một số từ không rõ; sử dụng từ còn

		ràng	phức tạp; chưa có tương tác; thời gian trình bày chưa đúng quy định.
Mức F (0.0 – 3.9)	Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu	Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định	Phần trình bày không logic; sử dụng từ không đúng, âm giọng thấp, không rõ; người nghe không hiểu; vượt quá thời gian quy định

10.2.4. Đánh giá kiểm tra viết: thang điểm 10; theo đáp án đã được thiết kế.

10.2.5. Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm: thang điểm 10; theo đáp án đã được thiết kế.

10.2.6. Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp: thang điểm 10; theo đáp án đã được thiết kế.

Rubric 5: Đánh giá bảo vệ và thi vấn đáp

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)	
	Thái độ trả lời và bảo vệ (20%)	Nội dung trả lời và bảo vệ (80%)
Mức A (8.5 – 10)	Giao tiếp và trả lời rất tự tin; âm giọng rõ ràng, lưu loát, cuốn hút; tương tác tốt với người nghe.	Đầy đủ, súc tích, rõ ràng và chính xác; liên quan trực tiếp đến câu hỏi hay yêu cầu bảo vệ; lập luận, phân tích thuyết phục.
Mức B (7 – 8.4)	Giao tiếp và trả lời tự tin; âm giọng rõ ràng, lưu loát; tương tác khá tốt với người nghe.	Đầy đủ, ngắn gọn, rõ ràng; liên quan đến câu hỏi hay yêu cầu bảo vệ; lập luận, phân tích khá thuyết phục.
Mức C (5.5 – 6.9)	Giao tiếp và trả lời tương đối tự tin; âm giọng vừa phải, dễ nghe; có chủ động tương tác với người nghe	Khá đầy đủ, đúng trọng tâm nhưng có phần chưa ngắn gọn; liên quan đến câu hỏi hay yêu cầu bảo vệ; lập luận, phân tích có phần không

		thuyết phục.
Mức D (4.0 – 5.4)	Giao tiếp và trả lời có phần thiếu tự tin; âm giọng thấp, hơi khó nghe; chưa chủ động tương tác với người nghe.	Chưa đầy đủ, thiếu trọng tâm, dài dòng; ít liên quan đến câu hỏi hay yêu cầu bảo vệ; lập luận, phân tích không thuyết phục.
Mức F (0.0 – 3.9)	Giao tiếp và trả lời khá thô lỗ; thiếu hợp tác và không tôn trọng người nghe; âm giọng khó nghe và dùng nhiều từ không thích hợp.	Hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi và yêu cầu bảo vệ; lập luận, phân tích không hợp lý, phi logic.

10.2.7. Đánh giá báo cáo

Rubric 6: Đánh giá báo cáo

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)		
	Nội dung báo cáo (60%)	Thuyết minh báo cáo (20%)	Bản vẽ và hình ảnh (20%)
Mức A (8.5 – 10)	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu; tính toán chi tiết, rõ ràng, hợp lý, có logic chặt chẽ; kết quả tính toán chính xác, được phân tích, giải thích hoàn toàn thuyết phục.	Có nội dung hoàn toàn phù hợp; cấu trúc logic chặt chẽ; hình ảnh, bảng biểu và các ghi chú hợp lý; sử dụng rất thành thạo máy tính khi trình bày thuyết minh.	Số lượng nội dung bản vẽ, hình ảnh đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định; kích thước, bố cục, ghi chú trên các bản vẽ và hình ảnh rất hợp lý; thể hiện việc sử dụng thành thạo công cụ vẽ trên máy tính; có thể ứng dụng vào công trình thực tế.
Mức B (7 – 8.4)	Đầy đủ nội dung theo	Có nội dung khá	Số lượng, nội dung

	yêu cầu; trình tự tính toán hợp lý; kết quả tính toán chính xác nhưng giải thích thiếu cụ thể, ít thuyết phục.	phù hợp; cấu trúc logic khá chặt chẽ; hình ảnh, bảng biểu và các ghi chú hợp lý; sử dụng khá thành thạo máy tính khi trình bày thuyết minh	bản vẽ, hình ảnh đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định; kích thước, bố cục, ghi chú trên các bản vẽ và hình ảnh hợp lý; thể hiện việc sử dụng khá thành thạo công cụ vẽ trên máy tính.
Mức C (5.5 – 6.9)	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu; trình tự tính toán hợp lý; kết quả tính toán chính xác nhưng giải thích chưa cụ thể, ít thuyết phục.	Có nội dung và trình tự trình bày phù hợp; hình ảnh, bảng biểu và các ghi chú chưa đầy đủ; còn một số lỗi về trình bày và chính tả; sử dụng được máy tính khi trình bày.	Số lượng, nội dung bản vẽ, hình ảnh đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định; kích thước, bố cục, ghi chú trên các bản vẽ rõ ràng; sử dụng được công cụ vẽ trên máy tính; có một số lỗi về chính tả, nét vẽ.
Mức D (4.0 – 5.4)	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, nhưng có phần không hợp lý; kết quả tính toán không cụ thể, nhiều chỗ sai, giải thích không thuyết phục.	Có nội dung phù hợp nhưng trình tự trình bày không hợp lý; hình ảnh, bảng biểu còn nhiều mâu thuẫn với nội dung; nhiều hạn chế trong việc sử dụng được máy tính	Số lượng, nội dung bản vẽ, hình ảnh đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định; kích thước, bố cục, ghi chú trên các bản vẽ không rõ ràng, có chỗ bị thiếu; sử dụng công cụ vẽ trên máy tính còn

			nhiều hạn chế.
Mức F (0.0 – 3.9)	Không có nội dung hoặc nội dung được trình bày trong báo cáo không đúng yêu cầu.	Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đáp ứng yêu cầu hay không đúng với nội dung báo cáo.	Không có bản vẽ, hình ảnh hoặc hình ảnh không đáp ứng yêu cầu hay không đúng với nội dung báo cáo.

10.2.8. Đánh giá làm việc nhóm

Rubric 7: Đánh giá làm việc nhóm

Mức độ đạt chuẩn quy định	Tiêu chí đánh giá (trọng số)			
	Tổ chức nhóm (30%)	Chuyên cần (20%)	Thảo luận nhóm (30%)	Phối hợp nhóm (20%)
Mức A (8.5 – 10)	Nhiệm vụ công việc rõ ràng, cụ thể, phù hợp với khả năng của từng thành viên; phát huy được thế mạnh của thành viên	Tham gia 90 – 100 %	Luôn tham gia thảo luận nhóm; có đóng góp tích cực và hiệu quả cho các cuộc thảo luận nhóm.	Tích cực hợp tác, phối hợp với các thành viên và với nhóm; luôn tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm với thành viên khác.
Mức B (7 – 8.4)	Nhiệm vụ công việc rõ ràng, phù hợp với khả năng của từng thành viên	Tham gia 75 – < 90 %	Luôn tham gia và có đóng góp tích cực cho các cuộc thảo luận của nhóm	Luôn hợp tác, phối hợp với thành viên khác và với nhóm; tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm với thành viên khác.
Mức C (5.5 – 6.9)	Nhiệm vụ công việc rõ ràng, nhưng có phần	Tham gia 55 – < 75%	Có tham gia và có đóng góp cho các cuộc thảo luận	Có hợp tác, phối hợp với thành viên khác và với

	chưa phù hợp với khả năng của từng thành viên		của nhóm	nhóm; có chia sẻ kinh nghiệm với thành viên khác.
Mức D (4.0 – 5.4)	Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên không cụ thể	Tham gia 40 - < 55%	Thỉnh thoảng có tham gia và ít đóng góp cho thảo luận nhóm	Thỉnh thoảng có hợp tác, phối hợp nhóm; ít chia sẻ kinh nghiệm với thành viên khác.
Mức F (0.0 – 3.9)	Không có nhóm hoặc không làm việc nhóm	< 40%	Không tham gia thảo luận nhóm	Không hợp tác và phối hợp nhóm.

11. Hệ thống tính điểm

Trường Đại học Sài Gòn sử dụng hệ thống tính điểm để đánh giá kết quả học tập của người học như sau:

Thang điểm 10 được dùng để đánh giá học phần bao gồm điểm bộ phận, điểm thi kết thúc học phần, điểm học phần (được làm tròn đến một chữ số thập phân); điểm học phần bằng tổng các điểm bộ phận nhân với trọng số tương ứng.

Thang điểm chữ để xếp loại kết quả học tập của người học đối với học phần.

Thang điểm 4 được dùng để tính điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung tích lũy nhằm đánh giá kết quả học tập và xếp loại học tập đối với người học sau mỗi học kỳ hoặc cả khóa học.

Hệ thống tính điểm của Trường Đại học Sài Gòn được thể hiện ở Bảng 6.

Bảng 6. Hệ thống tính điểm của Trường Đại học Sài Gòn.

Thang điểm			Phân loại
Điểm 10	Điểm chữ	Điểm 4	
8.5 – 10	A	4	Đạt
7.0 – 8.4	B	3	Đạt
5.5 – 6.9	C	2	Đạt
4.0 – 5.4	D	1	Đạt
< 4.0	F	0	Không đạt

12. Cấu trúc của chương trình dạy học ngành Sư phạm Mỹ thuật

Chương trình dạy học của ngành Sư phạm Mỹ thuật được chia thành 3 khối kiến thức, trong đó các học phần bắt buộc và các học phần tự chọn ở mỗi khối được thiết kế như Bảng 7

Bảng 7. Các khối kiến thức và số tín chỉ trong chương trình dạy học ngành Sư phạm Mỹ thuật.

Các khối kiến thức		Số Tín chỉ	
		Bắt buộc	Tự chọn
I	Khối kiến thức giáo dục đại cương	32	02
	Kiến thức Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng và An ninh	12	2
	Kiến thức Ngoại ngữ	7	0
	Kiến thức Lý luận chính trị	11	0
	Kiến thức giáo dục đại cương khác	2	0
II	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	110	02
	Kiến thức cơ sở của ngành	49	2
	Kiến thức ngành	61	0
	Kiến thức chuyên ngành	0	0
	Tổng	142	04
Số tín chỉ tối thiểu phải tích lũy (Không kể số tín chỉ của Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh)		132	

Các khối kiến thức trên đây được thiết kế nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Sư phạm Mỹ thuật thể hiện ở Bảng 8.

Bảng 8. Ma trận đáp ứng các khối kiến thức và chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Sư phạm Mỹ thuật.

Các khối kiến thức		Số tín chỉ	Tỷ lệ %	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)																	
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
I	Khối kiến thức giáo dục đại cương (không tính GDTC và GDQP-AN)	20	15,15																		
	Kiến thức Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng và An ninh	14	-	x	x															x	x

	Kiến thức Ngoại ngữ	7	5,30													x	x				
	Kiến thức Lý luận chính trị	11	8,33	x	x															x	x
	Kiến thức giáo dục đại cương khác	2	1,52	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
II	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	112	84,85																		
	Kiến thức cơ sở của ngành	51	38,64			x	x	x	x	x	x	x									
	Kiến thức ngành	61	46,21							x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
	Kiến thức chuyên ngành	-	-																		
	Tổng	132	100																		

13. Danh sách học phần trong chương trình dạy học ngành Sư phạm Mỹ thuật

Bảng 9. Danh sách học phần trong chương trình dạy học ngành Sư phạm Mỹ thuật

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết dạy học				Hệ số học phần
				Lý thuyết	Thực hành	Thực tập	Cộng	
I	Khối kiến thức giáo dục đại cương (không tính GDTC và GDQP-AN)		20/20					
Các học phần bắt buộc			32/32					
1	861301	Triết học Mác – Lênin	3	45			45	1
2	861302	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	30			30	1
3	861303	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30			30	1
4	861304	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30			30	1
5	861305	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30			30	1
6	865006	Pháp luật đại cương	2	30			30	1
7	866101	Tiếng Anh (I)	2	30			30	1
8	866102	Tiếng Anh (II)	2	30			30	1
9	866103	Tiếng Anh (III)	3	45			45	1
10	862101	Giáo dục thể chất (I)	1		30		30	1
11	862406	Giáo dục quốc phòng và an ninh (I)	3	45			45	1
12	862407	Giáo dục quốc phòng và an	2	30			30	1

		ninh (II)						
13	862408	Giáo dục quốc phòng và an ninh (III)	2	14	16		30	1
14	862409	Giáo dục quốc phòng và an ninh (IV)	4	4	56		60	1
Các học phần tự chọn			02/10					
15	BOBA11	Bóng bàn 1	1		30		30	1
16	BODA11	Bóng đá 1	1		30		30	1
17	BOCH11	Bóng chuyền 1	1		30		30	1
18	BORO11	Bóng rổ 1	1		30		30	1
19	CALO11	Cầu lông 1	1		30		30	1
20	BOBA12	Bóng bàn 2	1		30		30	1
21	BODA12	Bóng đá 2	1		30		30	1
22	BOCH12	Bóng chuyền 2	1		30		30	1
23	BORO12	Bóng rổ 2	1		30		30	1
24	CALO12	Cầu lông 2	1		30		30	1
II	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		112/116					
Kiến thức cơ sở của ngành			51/55					
Các học phần bắt buộc			49/49					
25	865004	Mỹ học	2	30			30	1
26	865002	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2	30			30	1
27	817412	Phương pháp NCKH ngành Sư phạm Mỹ thuật	2	30			30	1
28	863001	Tâm lý học đại cương	2	30			30	1
29	863005	Giáo dục học đại cương	2	30			30	1
30	817401	Lịch sử Mỹ thuật Việt Nam	3	45			45	1
31	817402	Lịch sử Mỹ thuật Thế giới	3	45			45	1
32	817403	Nguyên lý thị giác	3	30	45		75	0.6
33	817411	Luật xa gần	3	30	45		75	0.6
34	817115	Điều khắc	3	30	45		75	0.6
35	817404	Giải phẫu tạo hình	3	30	45		75	0.6
36	817405	Nghiên cứu chất liệu	3	30	45		75	0.6
37	817406	Hình họa 1	3	30	45		75	0.6
38	817407	Hình họa 2	3	30	45		75	0.6
39	817054	Hình họa 3	3	30	45		75	0.6
40	817055	Hình họa 4	3	30	45		75	0.6
41	817408	Trang trí 1	3	30	45		75	0.6
42	817101	Trang trí 2	3	30	45		75	0.6
Các học phần tự chọn			02/06					
43	817302	Tiếng Anh chuyên ngành Mỹ thuật	2	30			30	1
44	817413	Nhiếp ảnh cơ bản	2	15	30		45	0.67

45	817414	Tư duy biện luận và sáng tạo	2	30			30	1
Kiến thức ngành			61/61					
Các học phần bắt buộc			61/61					
46	817051	Phương pháp dạy học MT 1	2	15	30		45	0.67
47	817056	Phương pháp dạy học MT 2	2	15	30		45	0.67
48	817057	Ký họa thực tế 1	4		120		120	0.5
49	817058	Ký họa thực tế 2	4		120		120	0.5
50	863404	TLH lứa tuổi TH và TLH Sư phạm	2	30			30	1
51	863408	Tổ chức HĐ dạy học và giáo dục ở trường TH	3	45			45	1
52	863412	Quản lý HCNN và Quản lý Ngành GD – ĐT (TH)	2	30			30	1
53	817409	Bổ cục	3	30	45		75	0.6
54	817064	Sáng tác 1	3	30	45		75	0.6
55	817065	Sáng tác 2	3	30	45		75	0.6
56	817066	Sáng tác 3	3	30	45		75	0.6
57	817116	Tin học ứng dụng chuyên ngành Mỹ thuật 1	3	30	45		75	0.6
58	817107	Thực hành sư phạm 1Đ	1		30		30	0.5
59	817108	Thực hành sư phạm 2Đ	1		30		30	0.5
60	817109	Thực hành sư phạm 3Đ	1		30		30	0.5
61	817110	Thực hành sư phạm 4Đ	1		30		30	0.5
62	817111	Thực hành sư phạm 5Đ	1		30		30	0.5
63	817351	Phân tích chương trình giáo dục phổ thông môn Mỹ thuật	3	30	15		45	1
64	863115	Thực tập sư phạm 1	3					
65	863014	Thực tập sư phạm 2	6					
66	817199	Khóa luận tốt nghiệp	10					
Các học phần thay thế Khóa luận tốt nghiệp			10					
67	817410	Hình họa 5	4	30	60		90	0.67
68	817106	Sáng tác 4	3	30	45		75	0.6
69	817121	Tin học ứng dụng chuyên ngành Mỹ thuật 2	3	30	45		75	0.6
Các học phần tự chọn			0/0					
Kiến thức chuyên ngành (không có)			0/0					
Tổng cộng (không tính môn học Giáo dục thể chất và môn học Giáo dục Quốc phòng và An ninh)			132/136					

14. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Sư phạm Mỹ thuật

Bảng 10. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Sư phạm Mỹ thuật

T T	Mã học phần	Tên học phần	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)																		
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
I	Khối kiến thức giáo dục đại cương																				
	Các học phần bắt buộc																				
1	861301	Triết học Mác - Lênin	H	H															H	H	
2	861302	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	H	H															H	H	
3	861303	Chủ nghĩa xã hội khoa học	H	H															H	H	
4	861304	Tư tưởng Hồ Chí Minh	H	H															H	H	
5	861305	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	H	H															H	H	
6	865006	Pháp luật đại cương	H	H															H	H	
7	866101	Tiếng Anh (I)	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	
8	866102	Tiếng Anh (II)	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	
9	866103	Tiếng Anh (III)	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	
10	862101	Giáo dục thể chất (I)	M	M	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	M	M	
11	862406	Giáo dục quốc phòng và an ninh (I)	M	M	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	M	M	
12	862407	Giáo dục quốc phòng và an ninh (II)	M	M	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	M	M	
13	862408	Giáo dục quốc phòng và an ninh (III)	M	M	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	M	M	
14	862409	Giáo dục quốc phòng và an ninh (IV)	M	M	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	M	M	
Các học phần tự chọn																					
15	BOBA1 1	Bóng bàn 1	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	
16	BODA1 1	Bóng đá 1	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	
17	BOCH1 1	Bóng chuyền 1	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	
18	BORO1 1	Bóng rổ 1	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	

19	CALO1 1	Cầu lông 1	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L
20	BOBA1 2	Bóng bàn 2	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L
21	BODA1 2	Bóng đá 2	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L
22	BOCHI 2	Bóng chuyền 2	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L
23	BORO1 2	Bóng rổ 2	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L
24	CALO1 2	Cầu lông 2	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L
II Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp																			
Kiến thức cơ sở của ngành																			
Các học phần bắt buộc																			
25	865004	Mỹ học	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M
26	865002	Cơ sở văn hoá Việt Nam	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M
27	817412	Phương pháp NCKH ngành Sư phạm Mỹ thuật			M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M		
28	863001	Tâm lý học đại cương									M	M	M						
29	863005	Giáo dục học đại cương	M	M	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	L	M	M
30	817401	Lịch sử Mỹ thuật Việt Nam		M	M	M	M	M	M	M				M	M	M	M		
31	817402	Lịch sử Mỹ thuật Thế giới		M	M	M	M	M	M	M				M	M	M	M		
32	817411	Luật xa gần		M		H			M	H	M					M	M	M	M
33	817115	Điều khắc		M		H			M	H	M					M	M	M	M
34	817404	Giải phẫu tạo hình		M		H			M	H	M					M	M	M	M
35	817403	Nguyên lý thị giác		M		H			M	H	M					M	M	M	M
36	817405	Nghiên cứu chất liệu		M		H			M	H	M					M	M	M	M
37	817406	Hình họa 1							H	H	H								
38	817407	Hình họa 2							H	H	H								
39	817054	Hình họa 3							H	H	H								
40	817055	Hình họa 4							H	H	H								
41	817408	Trang trí 1							M	M	M								
42	817101	Trang trí 2							M	M	M								
Các học phần tự chọn																			
43	817302	Tiếng Anh chuyên ngành Mỹ thuật	M	M	H	M	M		M		M				H	M	M	M	M
44	817413	Nhiếp ảnh cơ bản		M		H			M	H	M					M	M	M	M
45	817414	Tư duy biện luận và sáng tạo		M		H			M	H	M					M	M	M	M
Kiến thức ngành																			

<i>Các học phần bắt buộc</i>																			
46	817051	Phương pháp dạy học MT 1												H	H	H			
47	817056	Phương pháp dạy học MT 2												H	H	H			
48	817057	Ký họa thực tế 1							M	M	M								
49	817058	Ký họa thực tế 2							M	M	M								
50	863404	TLH lứa tuổi TH và TLH Sư phạm	H	H		H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H
51	863408	Tổ chức HĐ dạy học và giáo dục ở trường TH	H	H		H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H
52	863412	Quản lý HCNN và Quản lý Ngành GD – ĐT (TH)	H	H		H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H
53	817409	Bố cục							H	H	H	H	H	H	H	H	H		
54	817064	Sáng tác 1							H	H	H	H	H	H	H	H	H		
55	817065	Sáng tác 2							H	H	H	H	H	H	H	H	H		
56	817066	Sáng tác 3							H	H	H	H	H	H	H	H	H		
57	817116	Tin học ứng dụng chuyên ngành Mỹ thuật 1			M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M		
58	817107	Thực hành sư phạm 1Đ			H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H		
59	817108	Thực hành sư phạm 2Đ			H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H		
60	817109	Thực hành sư phạm 3Đ			H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H		
61	817110	Thực hành sư phạm 4Đ			H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H		
62	817111	Thực hành sư phạm 5Đ			H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H		
63	817351	Phân tích chương trình giáo dục phổ thông Mỹ thuật	H	H		H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H
64	863115	Thực tập sư phạm 1										H	H	H	H	H	H		
65	863014	Thực tập sư phạm 2										H	H	H	H	H	H		
66	817199	Khóa luận tốt nghiệp										H	H	H	H	H	H		
<i>Các học phần thay thế Khóa luận tốt nghiệp</i>																			
67	817410	Hình họa 5										M	M	M	M	M	M	M	M
68	817106	Sáng tác 4										H	H	H	H	H	H	H	H
69	817121	Tin học ứng dụng chuyên ngành Mỹ			M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M		

		thuật 2																	
Kiến thức chuyên ngành																			

15. Kế hoạch dạy học ngành Sư phạm Mỹ thuật

Bảng 11. Kế hoạch dạy học ngành Sư phạm Mỹ thuật

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Học kỳ thực hiện								Mã học phần học trước
				1	2	3	4	5	6	7	8	
I	Khối kiến thức giáo dục đại cương		20/20									
	Các học phần bắt buộc		32/32									
1	861301	Triết học Mác - Lênin	3	X								
2	861302	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2		X							862301
3	861303	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2			X						862302
4	861304	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2				X					862303
5	861305	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2					X				862303
6	865006	Pháp luật đại cương	2	X								
7	866101	Tiếng Anh (I)	2		X							Điểm KS ≥30/60
8	866102	Tiếng Anh (II)	2			X						866101
9	866103	Tiếng Anh (III)	3				X					866102
10	862101	Giáo dục thể chất (I)	1	X								
11	862406	Giáo dục quốc phòng và an ninh (I)	3	X								
12	862407	Giáo dục quốc phòng và an ninh (II)	2		X							862406
13	862408	Giáo dục quốc phòng và an ninh (III)	2			X						862407
14	862409	Giáo dục quốc phòng và an ninh (IV)	4				X					862408
Các học phần tự chọn			02/10									
15	BOBA11	Bóng bàn 1	1		X							862101
16	BODA11	Bóng đá 1	1		X							862101
17	BOCH11	Bóng chuyền 1	1		X							862101
18	BORO11	Bóng rổ 1	1		X							862101
19	CALO11	Cầu lông 1	1		X							862101
20	BOBA12	Bóng bàn 2	1			X						862101
21	BODA12	Bóng đá 2	1			X						862101
22	BOCH12	Bóng chuyền 2	1			X						862101

23	BORO12	Bóng rổ 2	1			X						862101
24	CALO12	Cầu lông 2	1			X						862101
II	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		112/116									
	Kiến thức cơ sở của ngành		51/55									
	Các học phần bắt buộc		49/49									
25	865004	Mỹ học	2	X								
26	865002	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2	X								
27	817412	Phương pháp NCKH ngành Sư phạm Mỹ thuật	2				X					
28	863001	Tâm lý học đại cương	2	X								
29	863005	Giáo dục học đại cương	2	X								
30	817401	Lịch sử Mỹ thuật Việt Nam	3				X					
31	817402	Lịch sử Mỹ thuật thế giới	3		X							
32	817411	Luật xa gần	3	X								
33	817115	Điêu khắc	3						X			
34	817404	Giải phẫu tạo hình	3				X					
35	817403	Nguyên lý thị giác	3		X							
36	817405	Nghiên cứu chất liệu	3				X					
37	817406	Hình họa 1	3	X								
38	817407	Hình họa 2	3			X						817406
39	817054	Hình họa 3	3					X				817407
40	817055	Hình họa 4	3							X		817054
41	817408	Trang trí 1	3		X							
42	817101	Trang trí 2	3			X						817408
	Các học phần tự chọn		02/06									
43	817302	Tiếng Anh chuyên ngành Mỹ thuật	2								X	866101
44	817413	Nhiếp ảnh cơ bản	2								X	
45	817414	Tư duy biện luận và sáng tạo	2								X	
	Kiến thức ngành		61/61									
	Các học phần bắt buộc		61/61									
46	817051	Phương pháp dạy học MT 1	2		X							
47	817056	Phương pháp dạy học MT 2	2					X				817051+ 817107+ 817108
48	817057	Ký họa thực tế 1	4					X				817054

xác nhận bởi 24/2/2021

49	817058	Ký họa thực tế 2	4							X		817057
50	863404	TLH lứa tuổi TH và TLH Sư phạm	2			X						863001
51	863408	Tổ chức HĐ dạy học và giáo dục ở trường TH	3		X							863005
52	863412	Quản lý HCNN và Quản lý Ngành GD – ĐT (TH)	2			X						863408
53	817409	Bổ cục	3			X						
54	817064	Sáng tác 1	3				X					
55	817065	Sáng tác 2	3					X				817064
56	817066	Sáng tác 3	3						X			817065
57	817116	Tin học ứng dụng chuyên ngành Mỹ thuật 1	3							X		
58	817107	Thực hành sư phạm 1Đ	1			X						
59	817108	Thực hành sư phạm 2Đ	1				X					
60	817109	Thực hành sư phạm 3Đ	1					X				
61	817110	Thực hành sư phạm 4Đ	1						X			
62	817111	Thực hành sư phạm 5Đ	1							X		
63	817351	Phân tích chương trình giáo dục phổ thông môn Mỹ thuật	3							X		
64	863115	Thực tập sư phạm 1	3						X			817051+ 817056+ 817107+ 817108
65	863014	Thực tập sư phạm 2	6								X	863115+ 817109+ 817110
66	817199	Khóa luận tốt nghiệp	10								X	
Các học phần thay thế Khóa luận tốt nghiệp			10									
67	817410	Hình họa 5	4								X	
68	817106	Sáng tác 4	3								X	
69	817121	Tin học ứng dụng chuyên ngành Mỹ thuật 2	3								X	
Các học phần tự chọn			00/0									
Kiến thức chuyên ngành			0/0									

Ghi chú: Học kỳ phụ được tính gộp vào học kỳ chính kế trước.

16. Mô tả các học phần

I. Khối kiến thức giáo dục đại cương

1. 861301, Triết học Mác – Lênin (3)

Chương một trình bày những nét khái quát nhất về triết học, triết học Mác - Lênin và vai trò của triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội. Chương hai trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng, gồm các vấn đề: vật chất và ý thức, phép biện chứng duy vật, lý luận nhận thức. Chương ba trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử, gồm các vấn đề: hình thái kinh tế - xã hội, giai cấp và dân tộc, nhà nước và cách mạng xã hội, ý thức xã hội và con người.

Triết học nghiên cứu vấn đề cơ bản: mối quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức, những mối liên hệ phổ biến và những quy luật chung nhất của giới tự nhiên, xã hội, tư duy. Với vai trò là hạt nhân lý luận của thế giới quan, triết học giải quyết và cải tạo những vấn đề thực tiễn đặt ra trong thế giới.

2. 861302, Kinh tế chính trị Mác – Lênin (2)

Kinh tế chính trị Mác - Lênin là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác - Lênin, góp phần hình thành cho sinh viên thế giới quan khoa học và nhân sinh quan cách mạng trong nhận thức và hoạt động thực tiễn.

Nội dung gồm 6 chương, trong đó chương 1 bàn về: đối tượng, phương pháp và chức năng của kinh tế chính trị Mác - Lênin. Từ chương 2 đến chương 6 bàn về những nội dung lý luận cốt lõi của kinh tế chính trị Mác - Lênin trong bối cảnh mới. Cụ thể: Hành hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường; Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

3. 861303, Chủ nghĩa xã hội khoa học (2)

Môn học có 07 chương, bao gồm những nội dung cơ bản của chủ nghĩa xã hội khoa học, như: Sự ra đời của CNXH khoa học; lý luận về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; về xã hội XHCN và thời kì quá độ lên CNXH; về nền dân chủ XHCN và nhà nước XHCN; về cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kì

quá độ lên CNXH; về vấn đề dân tộc và tôn giáo trong tiến trình cách mạng XHCN; về vấn đề gia đình trong thời kì quá độ lên CNXH.

4. 861304, Tư tưởng Hồ Chí Minh (2)

Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học của tất cả các chuyên ngành đào tạo.

Nội dung của học phần chủ yếu cung cấp cho sinh viên những kiến thức về Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn tư tưởng Hồ Chí Minh; Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam; Đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; Văn hóa, đạo đức, con người.

5. 861305, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (2)

Học phần Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam là môn học thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học của tất cả các chuyên ngành đào tạo.

Nội dung chủ yếu của môn học cung cấp những hiểu biết cơ bản, có hệ thống về sự ra đời và phát triển của Đảng Cộng Sản Việt Nam, về quá trình Đảng lãnh đạo cách mạng Việt Nam từ đấu tranh giành độc lập, thống nhất đất nước đến xây dựng, phát triển đất nước trên các lĩnh vực an ninh quốc phòng, đối ngoại, kinh tế, chính trị, văn hóa- xã hội. Tìm hiểu, nghiên cứu việc xây dựng, hoạch định chủ trương đường lối cách mạng cho đến việc tổ chức thực hiện đường lối, từ đó rút ra những bài học kinh nghiệm để chỉ đạo thực tiễn.

6. 865006, Pháp luật đại cương (2)

Học phần này giới thiệu những vấn đề cơ bản về nhà nước, nguồn gốc nhà nước, chức năng và hoạt động của bộ máy nhà nước và nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam là nhà nước của Nhân dân, do Nhân dân và vì Nhân dân.

Nghiên cứu những nội dung cơ bản của pháp luật như nguồn gốc, bản chất, chức năng, hình thức pháp luật và hệ thống pháp luật Việt Nam.

Tìm hiểu các ngành luật cơ bản trong hệ thống pháp luật Việt Nam như: Luật nhà nước (Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam); Các ngành luật nội dung như: Luật Hình sự, Luật Hành chính, Luật Dân sự, Luật Thương mại, Luật Lao động, Luật Hôn nhân và

Gia đình và ngành luật hình thức như Luật Tổ tụng hình sự, Luật Tổ tụng hành chính và Luật Tổ tụng dân sự.

7. 866101, Tiếng Anh (I) (2)

Học phần này sử dụng giáo trình TakeAway English 3 (từ bài 1 đến bài 5) giúp sinh viên luyện tập và phát triển khả năng sử dụng tiếng Anh trong một số tình huống giao tiếp hàng ngày cũng như những tình huống thường gặp trong công việc.

Hướng dẫn và luyện cho sinh viên phát âm đúng từ vựng tiếng Anh, ngữ điệu câu. Ngoài ra, từng bước tạo phản xạ nhanh trong giao tiếp bằng tiếng Anh cho sinh viên thông qua việc yêu cầu sinh viên tham gia vào các tình huống giả định, những tiểu dự án nhằm tối đa hóa cơ hội sử dụng tiếng Anh.

Song song với việc phát triển các kỹ năng sử dụng tiếng Anh cho sinh viên, học phần này giúp cho sinh viên tích lũy thêm những kiến thức về từ vựng, về văn hóa các nước sử dụng tiếng Anh, về ngữ pháp tiếng Anh và có thể vận dụng những kiến thức này trong giao tiếp tiếng Anh hàng ngày.

Trao đổi, hướng dẫn sinh viên về phương pháp học tiếng Anh, giúp sinh viên phát triển khả năng tự học sau những giờ lý thuyết, luyện tập trên lớp cùng giảng viên.

8. 866102, Tiếng Anh (II) (2)

Học phần Tiếng Anh II thuộc nhóm Môn chung cấp độ 1 dành cho sinh viên các ngành trong trường Đại học Sài Gòn. Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức tiếng Anh và rèn luyện các kỹ năng sử dụng tiếng Anh trong giao tiếp. Sinh viên được cung cấp khối lượng từ vựng sử dụng hàng ngày liên quan đến các chủ đề như: *hoạt động từ thiện, sức khỏe, du lịch, quản lý quỹ thời gian, khám phá...* Ngoài ra, học phần này cung cấp cho sinh viên các kiến thức ngữ pháp, kiến thức về phát âm như trọng âm, ngữ điệu, và kiến thức liên quan đến việc phát triển kỹ năng sử dụng tiếng như kỹ năng đọc nhanh, kỹ năng đoán từ theo ngữ cảnh, kỹ năng nghe hiểu ý, cấu trúc từng loại văn bản cụ thể như cấu trúc một bức thư, email, blog..., cách sử dụng ngôn ngữ phù hợp ngữ cảnh.

9. 866103, Tiếng Anh (III) (3)

Học phần này giúp sinh viên làm quen với hình thức bài thi PET. Tối đa hóa cơ hội luyện tập các kỹ năng nghe, nói, đọc và viết sử dụng tiếng Anh. Chuẩn bị cho sinh viên những kỹ năng làm bài thi PET.

Sau khi học xong học phần này, sinh viên tích lũy thêm những kiến thức ngữ pháp, từ vựng nâng cao; phát triển tốt hơn các kỹ năng sử dụng tiếng Anh; sinh viên nắm bắt được hình thức bài thi PET cũng như cách thức làm bài thi. Sinh viên học được những kỹ năng làm bài thi PET thông qua nhiều cơ hội luyện tập trên các bài thi kiểm tra các kỹ năng nghe, nói, đọc và viết ngay tại lớp và trong thời gian tự học.

10. 862101, Giáo dục thể chất (I) (1)

Học phần này giúp sinh viên được thực hành về kỹ thuật nhảy dây, kỹ thuật và phương pháp chạy cự ly trung bình. Ngoài ra sinh viên hiểu được nội dung trong thể dục thể thao học đường, an toàn trong tập luyện và tác dụng cũng như ảnh hưởng khi tập luyện môn Điền kinh.

11. 862406, Giáo dục quốc phòng và an ninh I (3)

Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; quán triệt quan điểm của Đảng về xây dựng nền Quốc phòng toàn dân – an ninh nhân dân; xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân; tiến hành chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN. Những hiểu biết về lịch sử nghệ thuật đánh giặc của ông cha ta và nghệ thuật quân sự Việt Nam từ khi có Đảng, các nội dung về xây dựng và bảo vệ chủ quyền biển đảo; xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc và những vấn đề cơ bản về an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội.

12. 862407, Giáo dục quốc phòng và an ninh II (2)

Học phần này giúp cho sinh viên nhận thức được âm mưu thủ đoạn của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam trong chiến lược "Diễn biến hòa bình", bạo loạn lật đổ; đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc và tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam. Trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về phòng chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; về bảo đảm trật tự an toàn giao thông, về tội phạm xâm

hại danh dự, nhân phẩm người khác; về vi phạm pháp luật trên không gian mạng và các mối đe dọa an ninh phi truyền thống ở Việt Nam.

13. 862408, Giáo dục quốc phòng và an ninh III (2)

Học phần này giúp cho sinh viên nhận thức được âm mưu thủ đoạn của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam trong chiến lược "Diễn biến hòa bình", bạo loạn lật đổ; đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc và tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam. Trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về phòng chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; về bảo đảm trật tự an toàn giao thông, về tội phạm xâm hại danh dự, nhân phẩm người khác; về vi phạm pháp luật trên không gian mạng và các mối đe dọa an ninh phi truyền thống ở Việt Nam.

14. 862409, Giáo dục quốc phòng và an ninh IV (4)

Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên hiểu biết và sử dụng được một số loại phương tiện, vũ khí thông thường; có kiến thức về chiến thuật bộ binh; biết cách phòng sử dụng một số loại lựu đạn và làm nhiệm vụ canh gác (cảnh giới).

15. BOBA11, Bóng bàn 1 (1)

Học phần này giúp cho người học có kiến thức về sơ lược lịch sử bộ môn Bóng bàn, sinh viên được hướng dẫn thực hành kỹ thuật cơ bản Bóng bàn về cách cầm vợt, lúp bóng, giao bóng xoáy lên, xoáy xuống, gò bóng nhằm có kỹ năng Bóng bàn cơ bản, góp phần rèn luyện thân thể, tăng cường thể chất cho sinh viên.

16. BODA11, Bóng đá 1 (1)

Học phần này trang bị cho người học kiến thức chung về môn bóng đá như: luật thi đấu, kỹ thuật, chiến thuật cơ bản của bóng đá (bóng đá Futsal 5 người). Ngoài ra, môn học cũng đáp ứng cho người học khối lượng tập luyện đủ để duy trì và phát triển nền tảng thể lực bằng các bài tập bổ trợ thể lực, cũng như các bài tập mang tính chuyên môn sâu.

17. BOCH11, Bóng chuyền 1 (1)

Học phần này giúp sinh viên được trang bị kiến thức về bóng chuyền: lịch sử hình thành và phát triển; thực hành kỹ năng ở mức độ cơ bản: chuyền bóng, đệm bóng,

phát bóng. Thông qua các buổi tập, sinh viên nắm được một số luật thi đấu cơ bản nhất (chương 4, chương 6, 7), tránh được một số lỗi cơ bản.

18. BORO11, Bóng rổ 1 (1)

Học phần này trang bị cho người học kiến thức chung về môn bóng rổ như: luật thi đấu, kỹ thuật, chiến thuật cơ bản của bóng rổ. Ngoài ra, việc duy trì và tập luyện đủ sẽ giúp cho người tập phát triển các tố chất thể lực bằng các bài tập bổ trợ thể lực, cũng như các bài tập mang tính chuyên môn sâu.

19. CALO11, Cầu lông 1 (1)

Học phần này giúp sinh viên thực hiện được kỹ thuật cơ bản của môn cầu lông như cầm vợt, cầu cầu, tư thế chuẩn bị môn cầu lông, phát cầu, đánh cầu cao sâu thuận tay, đỡ phát cầu, đánh cầu trái tay cao, kỹ thuật đập cầu, kỹ thuật chặn cầu trên lưới để sinh viên có điều kiện rèn luyện thân thể, duy trì, tăng cường thể lực để học tập tốt và công tác tốt sau này.

20. BOBA12, Bóng bàn 2 (1)

Học phần này giúp cho người học có kiến thức về kỹ thuật và luật thi đấu nhằm có kỹ năng Bóng bàn về kỹ thuật vụt bóng, gò bóng, bật bóng, có sự hiểu biết chính xác về luật thi đấu Bóng bàn. Ngoài ra, môn học còn nhằm góp phần rèn luyện thân thể, tăng cường thể chất cho sinh viên.

21. BODA12, Bóng đá 2 (1)

Học phần này trang bị cho người học kiến thức chung về môn bóng đá như: luật thi đấu, kỹ thuật, chiến thuật cơ bản của bóng đá và bóng đá Futsal (bóng đá 5 người). Ngoài ra, môn học cũng đáp ứng cho người học khối lượng tập luyện đủ để duy trì và phát triển nền tảng thể lực bằng các bài tập bổ trợ thể lực, cũng như các bài tập mang tính chuyên môn sâu.

22. BOCH12, Bóng chuyền 2 (1)

Học phần này giúp sinh viên được trang bị kiến thức về bóng chuyền: lịch sử hình thành và phát triển; thực hành kỹ năng ở mức độ cơ bản: chuyền bóng, đệm bóng, phát bóng. Thông qua các buổi tập, sinh viên nắm được một số luật thi đấu cơ bản nhất, tránh được một số lỗi cơ bản.

23. BORO12, Bóng rổ 2 (1)

Học phần này sẽ giúp sinh viên hoàn thiện hơn về kỹ thuật cơ bản đã học, hướng dẫn cho sinh viên thực hiện về một số kỹ - chiến thuật cơ bản trong phòng thủ - tấn công của môn Bóng rổ: Kỹ thuật di chuyển dẫn bóng vượt qua chướng ngại vật và thực hiện hai bước lên rổ, kỹ thuật di chuyển chuyển – bắt bóng và thực hiện hai bước lên rổ, kỹ - chiến thuật trong phòng thủ và tấn công 1vs1, 2vs1, 3vs2. Ngoài ra, việc duy trì và tập luyện đủ sẽ giúp cho người tập phát triển các tố chất thể lực bằng các bài tập bổ trợ thể lực, cũng như các bài tập mang tính chuyên môn sâu.

24. CALO12, Cầu lông 2 (1)

Học phần này giúp sinh viên biết được phương pháp tổ chức thi đấu môn cầu lông, một số luật thi đấu môn cầu lông, ôn tập củng cố các kỹ thuật cầu lông cơ bản, học mới các kỹ thuật cầu lông nâng cao để sinh viên có điều kiện rèn luyện thân thể, duy trì, tăng cường thể lực để học tập tốt và công tác tốt sau này.

II. Khối kiến thức chuyên nghiệp

Kiến thức cơ sở của ngành

Môn bắt buộc

25. 865004, Mỹ học (2)

Môn học sẽ cung cấp kiến thức cơ bản cho sinh viên về việc nhìn nhận, đánh giá một tác phẩm nghệ thuật thông qua cái đẹp, cái xấu, cái bi, cái hài,... Từ đó, vận dụng vào quá trình sáng tác làm nên cái đẹp, áp dụng vào chuyên môn, cuộc sống một cách có hiệu quả.

26. 865002, Cơ sở văn hóa Việt Nam (2)

Môn học Cơ sở Văn hóa Việt Nam là môn học cần thiết cung cấp những kiến thức cơ bản về văn hóa dân tộc cho sinh viên. Giúp sinh viên nắm vững các khái niệm cơ bản của văn hóa, các đặc trưng - chức năng và cấu trúc của văn hóa, nhận diện được tiến trình lịch sử văn hóa Việt Nam, không gian văn hóa Việt Nam từ đó sinh viên nhận thức được ý nghĩa, vai trò của văn hóa trong cuộc sống, thấy được tầm quan trọng của việc giữ gìn văn hóa truyền thống Việt Nam trong xu hướng toàn cầu hóa hiện nay.

27. 817412, Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục ngành Sư phạm Mỹ thuật (2)

Môn học cung cấp cho sinh viên phương pháp nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực khoa học xã hội nói chung và sư phạm mỹ thuật nói riêng, những kiến thức về khái niệm, phân loại và quy trình, phương pháp thu thập thông tin, phân tích dữ liệu nghiên cứu khoa học nhằm giúp cho sinh viên biết những nội dung chi tiết, cấu trúc và cách viết một đề cương nghiên cứu khoa học trong lãnh vực sư phạm mỹ thuật...

28. 863001, Tâm lý học đại cương (2)

Tâm lý học đại cương thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo, là học phần tiên quyết, bắt buộc của các học phần Tâm lý học lứa tuổi và Tâm lý học sư phạm.

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức khái quát về bản chất của các hiện tượng tâm lý người; sự hình thành phát triển tâm lý, ý thức; các quá trình nhận thức; trí nhớ; ngôn ngữ; các phẩm chất và thuộc tính tâm lý điển hình của nhân cách; các con đường hình thành và phát triển tâm lý, nhân cách.

29. 863005, Giáo dục học đại cương (2)

Giáo dục học là một môn khoa học nghiên cứu việc giáo dục con người. Cụ thể, Giáo dục học nghiên cứu bản chất, quy luật của hoạt động giáo dục, những con đường, cách thức giáo dục có hiệu quả để nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo con người đáp ứng yêu cầu của xã hội và thực tiễn giáo dục.

Trong nhà trường sư phạm – nơi đào tạo giáo viên tương lai, môn Giáo dục học là môn khoa học nghiệp vụ - môn học “cốt lõi”, đặc trưng mang tính ứng dụng, có vai trò rất quan trọng, giúp SV sau khi tốt nghiệp sẽ có được hệ thống kiến thức, kỹ năng, thái độ để tiến hành tốt các hoạt động dạy học và giáo dục trong lĩnh vực nghề nghiệp của mình.

Nội dung tài liệu gồm 5 chương đề cập đến các vấn đề: Giáo dục học là một khoa học; Giáo dục và sự phát triển nhân cách; Hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam; Mục đích, mục tiêu và nguyên lý giáo dục; Lao động sư phạm của giáo viên và hoạt động của Hội đồng giáo dục, được kế thừa và tham khảo các tài liệu liên quan của các tác giả trong và ngoài nước, đồng thời cập nhật những biến đổi của thực tiễn xã hội, phù hợp

với xu thế phát triển của giáo dục thế giới, nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo đội ngũ giáo viên trẻ có trình độ chuyên môn cao, yêu nghề mến trẻ trong giai đoạn hiện nay.

30. 817401, Lịch sử mỹ thuật Việt Nam (3)

Lịch sử mỹ thuật là môn học cung cấp những kiến thức tổng quát về các giai đoạn lịch sử của mỹ thuật Việt Nam. Giới thiệu các thời kỳ, các tác phẩm, các danh họa Việt Nam. Cung cấp những cơ sở lý luận giúp người học có thể tiếp cận hội họa Việt Nam qua từng thời kỳ, đồng thời cũng kết hợp đào luyện thụ cảm về nghệ thuật tạo hình và các giá trị nghệ thuật dân tộc.

31. 817402, Lịch sử mỹ thuật thế giới (3)

Lịch sử mỹ thuật là môn học cung cấp những kiến thức tổng quát về các giai đoạn lịch sử của mỹ thuật Thế giới. Giới thiệu các thời kỳ, các tác phẩm, các danh họa trên thế giới một cách khoa học. Cung cấp những cơ sở lý luận giúp người học có thể tiếp cận hội họa thế giới và các tác phẩm mỹ thuật trên thế giới thuận lợi hơn, đồng thời cũng kết hợp đào luyện thụ cảm về nghệ thuật tạo hình thế giới.

32. 817403, Nguyên lý thị giác (3)

Học phần Nguyên lý thị giác cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hoạt động thị giác, các tín hiệu thị giác, các nguyên lý sáng tạo, các nguyên tắc và thủ pháp bố cục cơ bản cần thiết cho quá trình sáng tạo tác phẩm nghệ thuật thị giác.

33. 817411, Luật xa gần (3)

Luật xa gần là học phần nghiên cứu định luật xa gần để vận dụng vào các môn hình họa, sáng tác. Môn học cung cấp các phương pháp vẽ phối cảnh giúp người học có thể vẽ, ghi chép và tạo ra không gian ba chiều trên mặt phẳng.

34. 817115, Điêu khắc (3)

Học phần Điêu khắc cung cấp các kiến thức về hình khối trong không gian nghệ thuật dưới tác động của ánh sáng, kỹ năng tạo hình một tác phẩm phù điêu, điêu khắc ở mức độ cơ bản. Thông qua các bài thực hành còn khơi gợi lòng yêu nghề và biết tôn trọng những giá trị văn hóa dân tộc.

35. 817404, Giải phẫu tạo hình (3)

Giải phẫu tạo hình là môn học cơ bản của nghệ thuật tạo hình, có tính khoa học cao; chuyên nghiên cứu về tỷ lệ, cấu trúc và hình thái của các khung xương, các hệ cơ trên cơ thể người. Kiến thức Giải phẫu tạo hình có tác dụng tích cực trong học tập môn Hình họa và Sáng tác.

36. 817405, Nghiên cứu chất liệu (3)

Nghiên cứu chất liệu là môn học nghiên cứu về những quy luật cơ bản và hiệu quả thẩm mỹ mà chất liệu sáng tác đem lại cho một tác phẩm, về sự hình thành tư duy tạo hình, bước đầu làm quen với các khái niệm, quy trình sáng tác thông qua kỹ năng thực hành từ các bài tập sáng tác cơ bản.

37. 817406, Hình họa 1 (3)

Hình họa 1 là môn học nghiên cứu về những ứng dụng quy luật cơ bản của luật xa gần và sự tương tác của ánh sáng với hình khối các vật thể, phối hợp với bố cục để thể hiện bài vẽ tĩnh vật chất liệu chì. Đồng thời nghiên cứu giải phẫu về tỷ lệ và hình thái chân dung người để thực hiện bài vẽ chân dung đầu tượng, rèn luyện kỹ năng cho các học phần Hình họa tiếp theo.

38. 817407, Hình họa 2 (3)

Hình họa 2 là môn học nghiên cứu sâu về hình thái, cấu trúc và tỷ lệ mặt người, diễn đạt tốt các trạng thái tình cảm thông qua việc nghiên cứu hình họa chân dung người thật. Đồng thời bước đầu làm quen với việc nghiên cứu giải phẫu xương cơ của cơ thể và vẽ cơ thể người thật bằng chất liệu chì.

39. 817054, Hình họa 3 (3)

Hình họa 3 là môn học chuyển tiếp rất quan trọng và cần thiết trong phân môn Hình họa, là học phần bước đầu làm quen và nghiên cứu vẽ tượng toàn thân làm cơ sở vững chắc cho các môn học khác khi vẽ người.

40. 817055, Hình họa 4 (3)

Hình họa 4 là môn học cung cấp kiến thức về màu sắc và sự phối hợp màu sắc. Vận dụng kiến thức vào bài vẽ tĩnh vật màu và chân dung màu. Nhằm phát triển khả năng cảm thụ màu sắc và diễn đạt tốt các trạng thái tình cảm dựa trên sự phối hợp màu;

Thông qua việc nghiên cứu hình họa màu còn giúp cho sinh viên nâng cao kỹ năng thực hành phục vụ cho các học phần sáng tác.

41. 817408, Trang trí 1 (3)

Trang trí 1 là môn học cơ bản, cung cấp những kiến thức, kỹ năng để cách điệu họa tiết trang trí từ hình ảnh thực tế, từ đó sáng tạo được những bài trang trí cơ bản, bước đầu rèn luyện tính sáng tạo để ứng dụng vào các môn học sau.

42. 817101, Trang trí 2 (3)

Học phần Trang trí 2 cung cấp kiến thức trang trí ứng dụng, đặc biệt là nghệ thuật chữ, phương pháp trang trí hội trại, hội trường, sân khấu để ứng dụng trong học tập và cuộc sống.

Môn tự chọn

43. 817302, Tiếng Anh chuyên ngành Mỹ thuật (2)

Học phần này giúp sinh viên ôn lại các khái niệm về mỹ thuật. Môn học được giảng dạy bằng tiếng Anh do đó học viên được tiếp cận trở lại với chuyên ngành của mình qua các thuật ngữ chuyên ngành bằng tiếng Anh.

44. 817413, Nhiếp ảnh cơ bản (2)

Trang bị cho sinh viên các kiến thức, nguyên tắc về nhiếp ảnh nói chung và nhiếp ảnh kỹ thuật số để hiểu các thể loại ảnh như:

- Chân dung
- Phóng sự
- Phong cảnh

Tĩnh vật.

45. 817414, Tư duy biện luận và sáng tạo (2)

Học phần gồm 14 đơn vị bài học, trình bày những kiến thức và thao tác kỹ thuật của tư duy biện luận và sáng tạo: khái niệm về tư duy biện luận và tư duy sáng tạo, cách nhận biết luận cứ, vấn đề ngôn ngữ và sự tác động của nó đến tư duy biện luận-sáng tạo, cách nhận biết các ngụy biện, cách phân tích các luận cứ và biểu diễn chúng thành sơ đồ, các nhận biết và đánh giá các dạng luận cứ khác nhau của lập luận diễn dịch và quy nạp, các quy trình và kỹ thuật của tư duy sáng tạo, và cuối cùng là cách xây dựng luận

cứ cho bài văn lập luận. Ngoài ra, có những đơn vị bài học cung cấp bảng hướng dẫn thao tác tìm, chuẩn hóa, và đánh giá từng loại luận cứ giúp người học hình thành những kỹ năng và thái độ tư duy cần thiết trong hoạt động học tập và làm việc.

Kiến thức ngành

46. 817051, Phương pháp dạy học Mỹ thuật 1 (2)

Học phần Phương pháp dạy học Mỹ thuật 1 cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phương pháp dạy học Mỹ thuật; phương pháp thiết kế kế hoạch dạy học Mỹ thuật ở trường phổ thông nói chung và trường trung học cơ sở (THCS) nói riêng.

47. 817056, Phương pháp dạy học Mỹ thuật 2 (2)

Học phần Phương pháp dạy học Mỹ thuật 2 cung cấp cho sinh viên những kiến thức về giao tiếp và ứng xử sư phạm; phương pháp tổ chức dạy học và thiết kế kế hoạch dạy học Mỹ thuật ứng dụng công nghệ thông tin, cũng như phương pháp đánh giá kết quả học tập của học sinh.

48. 817057, Ký họa thực tế 1 (4)

Ký họa thực tế 1 là môn học nghiên cứu đặc tính của chất liệu dùng để ký họa chú trọng việc thực hành và tự rèn luyện kỹ năng ký họa, nhằm trang bị cho sinh viên phương pháp nghiên cứu ký họa sự vật, con người trong thiên nhiên, nâng cao kỹ năng tạo hình và sáng tạo tác phẩm mỹ thuật. Đặc biệt là giúp sinh viên có cơ hội tiếp cận đặc thù văn hóa của từng vùng miền.

49. 817058, Ký họa thực tế 2 (4)

Ký họa thực tế 2 là môn học nghiên cứu đặc tính của chất liệu dùng để ký họa chú trọng việc thực hành và tự rèn luyện kỹ năng ký họa, tập trung nghiên cứu sâu về ký họa nhóm người, phong cảnh có người và ký họa theo chủ đề nhằm nâng cao kỹ năng tạo hình và sáng tạo tác phẩm mỹ thuật. Đặc biệt là giúp sinh viên có cơ hội tiếp cận đặc thù văn hóa của từng vùng miền.

50. 863404, TLH lứa tuổi TH và TLH Sư phạm (2)

Học phần nhằm trang bị cho người học những kiến thức nền tảng về tâm lý lứa tuổi học sinh trung học và những cơ sở tâm lý của việc dạy học và giáo dục đạo đức cho

học sinh, các phẩm chất và năng lực cần có của giáo viên. Qua đó, chuẩn bị cho người học những kiến thức và năng lực cần thiết cho việc tương tác với học sinh trong công tác dạy học và giáo dục.

51. 863408, Tổ chức HĐDH và GD ở trường TH (3)

Học phần Tổ chức hoạt động dạy học và giáo dục ở trường trung học có vị trí, vai trò quan trọng trong đào tạo sinh viên sư phạm. Đây là học phần bắt buộc, thuộc về kiến thức nghiệp vụ chung làm cơ sở để sinh viên nghiên cứu sâu vào các học phần nghiệp vụ chuyên ngành (phương pháp giảng dạy bộ môn).

Học phần Tổ chức hoạt động dạy học và giáo dục ở trường trung học bao gồm những nội dung chủ yếu sau:

Chương 1: Tổ chức hoạt động dạy học ở trường trung học

Chương 2: Tổ chức hoạt động giáo dục ở trường trung học

Chương 3: Giáo viên chủ nhiệm lớp ở trường trung học

52. 863412, Quản lý HCNN và Quản lý ngành GD-ĐT (TH) (2)

Học phần Quản lý hành chính Nhà nước và quản lý ngành Giáo dục – Đào tạo (trường trung học) là một học phần quan trọng, có ý nghĩa thiết thực đối với sinh viên sư phạm. Nó được xem như một nội dung không thể thiếu trong chương trình đào tạo sinh viên ngành Sư phạm, giúp sinh viên nhận thức rõ về nhiệm vụ, chức trách của một viên chức ngành giáo dục, từ đó phấn đấu để trở thành nhà giáo giỏi trong tương lai. Học phần này sẽ cung cấp cho sinh viên sư phạm những kiến thức cơ bản về Nhà nước và quản lý hành chính Nhà nước; những nội dung cơ bản của Luật cán bộ, công chức, Luật viên chức, Luật giáo dục và Luật trẻ em; các đường lối, quan điểm của Đảng và Nhà nước về giáo dục và đào tạo; Điều lệ nhà trường và những quy chế, quy định của Bộ Giáo dục – Đào tạo đối với giáo dục trung học.

53. 817409, Bố cục (3)

Bố cục là môn học nghiên cứu về các hình thức, quy luật và sự cân bằng trong bố cục. Vận dụng các nguyên tắc và quy luật bố cục vào quy trình sáng tác, bước đầu xây dựng nền tảng tạo hình cho việc sáng tác tác phẩm hội họa.

54. 817064, Sáng tác 1 (3)

Học phần Sáng tác 1, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nguyên lý sáng tạo tác phẩm nghệ thuật bằng ngôn ngữ hội họa, nghiên cứu về sự hình thành tư duy tạo hình, bước đầu làm quen với các khái niệm, quy trình sáng tác thông qua kỹ năng thực hành từ các bài tập sáng tác cơ bản, tiến đến việc hoàn thành một tác phẩm mỹ thuật từ những chất liệu phế thải.

55. 817065, Sáng tác 2 (3)

Học phần Sáng tác 2, cung cấp cho sinh viên những kiến thức chuyên sâu về không gian trong nghệ thuật tạo hình, phương pháp luận sáng tạo, các kỹ năng xử lý chất liệu trong nghệ thuật tạo hình, đặc biệt chú trọng kỹ năng vẽ tranh sơn dầu cơ bản để có thể tự sáng tác một tác phẩm hội họa.

56. 817066, Sáng tác 3 (3)

Học phần Sáng tác 3, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về không gian trong nghệ thuật tạo hình, phương pháp luận sáng tạo, các kỹ năng xử lý không gian trong nghệ thuật đương đại, bước đầu làm quen với phương tiện truyền thông, kỹ năng xử lý chất liệu để thực hành một tác phẩm nghệ thuật đương đại.

57. 817116, Tin học ứng dụng chuyên ngành Mỹ thuật 1 (3)

Tin học ứng dụng chuyên ngành Mỹ Thuật 1 là môn học góp phần tạo nên sự đa dạng phong phú của nghệ thuật với khoa học công nghệ, cung cấp các kiến thức, kỹ năng vận dụng sự sáng tạo trên các phần mềm đồ họa ở mức độ cơ bản.

58. 817107, Thực hành Sư phạm 1Đ (1)

Học phần Thực hành sư phạm 1Đ cung cấp cho sinh viên kỹ năng thiết kế kế hoạch dạy học các phân môn Mỹ thuật; thiết kế đồ dùng dạy học sử dụng trong quá trình tổ chức dạy học Mỹ thuật ở trường trung học cơ sở.

59. 817108, Thực hành Sư phạm 2Đ (1)

Học phần Thực hành sư phạm 2Đ cung cấp cho sinh viên kỹ năng tổ chức dạy học các phân môn Mỹ thuật ở trường trung học cơ sở.

60. 817109, Thực hành Sư phạm 3Đ (1)

Học phần Thực hành sư phạm 3Đ cung cấp cho sinh viên kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin trong thiết kế bài dạy và tổ chức dạy học các phân môn Mỹ thuật ở trường trung học cơ sở.

61. 817110, Thực hành Sư phạm 4Đ (1)

Học phần Thực hành sư phạm 4Đ cung cấp cho sinh viên kỹ năng tổ chức các hoạt động ngoại khóa Mỹ thuật ở trường trung học cơ sở.

62. 817111, Thực hành Sư phạm 5Đ (1)

Học phần Thực hành sư phạm 5Đ rèn luyện cho sinh viên kỹ năng tổ chức dạy học cách thuần thục trong thực tiễn dạy học các phân môn Mỹ thuật ở trường trung học cơ sở.

63. 817351, Phân tích chương trình giáo dục phổ thông môn Mỹ thuật (3)

Học phần Phân tích chương trình giáo dục phổ thông môn Mỹ thuật cung cấp các kiến thức tổng quan về nội dung chương trình giáo dục phổ thông môn Mỹ thuật, những điểm khác biệt trong nội dung, phương pháp và tổ chức dạy học ở các giai đoạn giáo dục Mỹ thuật ở bậc tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông.

64. 863115, Thực tập sư phạm 1 (3)

65. 863014, Thực tập sư phạm 2 (6)

66. 817199, Khóa luận tốt nghiệp (10)

67. 817410, Hình họa 5 (4)

Hình họa 5 là môn học cung cấp những kiến thức về tạo hình, những phương pháp, thủ pháp, kỹ thuật sử dụng chất liệu sơn dầu nâng cao thông qua việc thực hành các bài tập hình họa toàn thân kết hợp với đồ vật; Môn học giúp hình thành tư duy thẩm mỹ, hiểu các khái niệm, quy trình sáng tác để hỗ trợ các học phần sáng tác; Giáo dục mỹ cảm về cái đẹp của con người trong cuộc sống.

68. 817106, Sáng tác 4 (3)

Học phần Sáng tác 4 cung cấp cho sinh viên những kiến thức chuyên sâu về không gian trong nghệ thuật và kỹ năng sử dụng thành thạo chất liệu sơn dầu, kỹ năng

sáng tác tranh sơn dầu và các loại chất liệu khác nhằm nâng cao kỹ năng tạo hình và sáng tạo tác phẩm mỹ thuật chất lượng cao với mục đích phục vụ cộng đồng.

69. 817121, Tin học ứng dụng chuyên ngành Mỹ thuật 2 (3)

Tin học ứng dụng chuyên ngành Mỹ thuật 2 cung cấp cho sinh viên những kỹ năng nâng cao trong việc ứng dụng công nghệ thông tin vào sáng tạo nghệ thuật, đặc biệt là trong quá trình thiết kế.

TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO



TS. Nguyễn Thanh Tân

TRƯỞNG KHOA/ NGÀNH



ThS. Đỗ Xuân Tịnh

DUYỆT

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Phạm Hoàng Quân

